

# PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

XUÂN MẬU-TUẬT



SỐ 17 và 18 RA NGÀY 15 THÁNG 12 ĐINH-DẬU

TRUNG TÂM DỊCH THUYẾT VÀ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM  
HỘI ĐỒNG-HỘI PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM XUẤT-BẢN



# PHẬT-GIÁO

VIỆT - NAM

MỤC LỤC SỐ 17-18

RA NGÀY 15 THÁNG 12 ĐINH - DẬU

NĂM MẬU-TUẤT SẼ HƯỚNG CHÚNG TA VỀ ĐÂU ?	DÃ-THẢO
VŨ-TRỤ-QUAN PHẬT-HỌC	THẠC-ĐỨC
MỤC-ĐÍCH CỦA CUỘC SỐNG	THIỆN-HOÀ
CÂU CHUYỆN THƠ	THIỆU-CHI
VÀI Ý-NGHĨ NHỎ	HÙNG-KHANH
TIẾNG CHUÔNG GIAO-THỪA	TÂM-QUÁN
VĂN HỌC PHẬT GIÁO	THẠC-ĐỨC
MỘT PHƯƠNG-THỨC MỚI VỀ TU-TƯỜNG	KAO-TÂM-NGUYỄN
VÀI NHẬN-XÉT VỀ BÀI CỦA ÔNG NGUYỄN-THIỆU-LÂU	THIỆU-CHI
VÀI NÉT CHÍNH CỦA TRIẾT-HỌC A-TỪ-ĐẠT-MA	THIỆN-HỮU

PHẬT-GIÁO TRUNG-HOÀ

XUÂN MIỀN CỰC-LẠC

ĐẠO VÀNG XUẤT-HIỆN

NÓI CHUYỆN VỀ ALBERT CAMUS

DUY THỨC HỌC

XUÂN ĐẾN XUÂN ĐI

BÀN VỀ MƠI CŨ

CHUYỀN BIỂN

SUỐI TỪ

THANH-TỪ

TÂM-HỸ

TÂM-TẤN

MINH-HẠNH

NHƯ-THUYỀN

NGUYỄN-HỒNG

QUANG-PHÚ

VIỄN-TRÌNH

VÕ-Đ-CƯỜNG

SỔ NÀY CÓ MỘT PHỤ-BẢN :

**HÌNH ĐỨC BỒN-SƯ**



# NĂM MẬU-TUẤT

sẽ hướng chúng ta về đâu ?

**T**HẾ-giới trong năm vừa qua đã trình bày nhiều hiện-tượng chống-đối rõ-rệt. Cuộc tranh-chấp chính-trị và quân-sự giữa các khối càng lúc càng trở nên gay-go. Nội một việc thi-đua của hai khối Nga Mỹ về việc bán những vệ-tinh nhân-tạo cũng đủ cho chúng ta thấy rằng tất cả mọi hoạt-động đều hướng về sự tranh-chấp thế-lực và ảnh-hưởng. Cái bề ngoài thuần-túy khoa-học của cả đôi bên không thể che dấu được cái mục-đích tranh chấp bên trong. Nga và Mỹ sẽ không đại gì mà tiêu phí những rừng tài-sản và nhân-lực trong việc chế-tạo những vệ-tinh nhân-tạo, nếu những vệ-tinh nhân-tạo chỉ là những phương-tiện đề họ . . . thăm dò vũ-trụ. Chính những hỏa-tiến dùng để bán vệ-tinh nhân-tạo mới là đáng kể. Chính thứ đó mới là cần thiết cho người ta, trong lúc người ta đang thăm dò bước đi của nhau, rình rập nhau và tranh-chấp với nhau. Vậy thì cái mục-đích khoa-học mà người ta nêu lên chẳng qua chỉ là một lớp áo khoác ngoài không che nổi cái mục-đích thiết-yếu bên trong là sự tranh-chấp uy-tín và thế-lực.

Hai đầu dây cứ tiếp-tục căng-thẳng dần dần, làm sao một ngày kia sợi dây không đứt cho được ?

Tuy nhiên, cũng trong năm vừa qua, nhiều sự-khện đã chứng-minh rằng nhân-loại đã có một phần hồi tỉnh, và ánh sáng của hòa-bình thế-giới còn có hy-vọng chiếu rạng ngày mai. Khắp nơi, những khối người giác-ngộ đã đứng lên hô hào nhân-loại tưới lửa hận thù bằng nước từ-bi của đạo Phật. Phong-trào Phật-giáo bùng dậy mãnh-liệt hơn bao giờ hết. Trước hết, Phật-giáo Ấn-độ đã phục-sinh với lời tuyên-bố của thủ-tướng Nehru : « Thế-giới ngày nay phải chọn lựa một trong hai đường : hoặc là đề tiêu-diệt vì tàn bạo, hoặc là tự cứu lấy mình bằng cách thực-hành những lời Phật dạy về từ-bi bác-ái và giúp đỡ lẫn nhau ». Chính-phủ Ấn-độ đã bỏ ra đến 10 triệu roupies (chừng 80 triệu bạc Việt-Nam) đề tổ-chức Đại-Hội Văn-Hóa Phật-giáo và sửa sang những Phật-tích. Ủy ban Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc đã nhóm đại-hội tại New-Delhi, đồng thời với tổ-chức vĩ-đại ấy. Tinh-thần Phật-giáo hiện đang hướng-dẫn chính-phủ và nhân-dân Ấn-độ trên bước đường kiến-quốc.

Phật-giáo Miến-Điện cũng đã sống dậy trong tinh-thần kiến-thiết xã-hội. Thủ-tướng U-Nu và hơn một trăm ngàn tăng-sĩ Miến-Điện đang hòa mình trong cuộc sống toàn-dân đề cố đưa quốc-gia đến bước vinh-quang phồn-thịnh. Tiếp theo, các nước Thái-Lan, Tích-Lan, Nhật Bản, Cao-Mên, Ai-Lao đều đến phiên mình tổ-chức lễ kỷ-niệm 2500 nhập-diệt. . . Riêng Thái-Lan, một số tiền 80 triệu ti-cô (chừng 450 triệu bạc Việt Nam) đã được dành cho những cuộc tổ-chức và kiến-thiết Phật-giáo. Khắp mọi nơi, tinh-thần Phật giáo sống dậy, và chính trong tình-trạng tranh-chấp căng-thẳng của các khối, tiếng chuông đạo Phật đã hùng hồn vang dậy : loài người đã cảm nhận thấy sự cần thiết của đạo Từ-Bi.

Phật-giáo Việt-Nam chúng ta trong năm qua cũng đã theo trào lưu quốc-tế đề mà tiến mạnh. Ở đại-lễ Phật-giáo Ai-Lao, ngày 3 tháng 11 năm 1957, trước các đại-biểu Phật-giáo quốc tế, đại-biểu Phật-giáo Việt-Nam đã một lần nữa chúng tỏ sự có mặt của dân-tộc Việt-Nam trong phong trào hòa-bình chân chính của thế giới. Lời nói hợp thời của đại-biểu Việt-Nam đã là biểu hiện cho ý-thức giác-ngộ chung : « Trong Thế-giới Phật giáo chúng ta, sự nỗ-lực của các ngài trong những hoạt-dộng thường trực và nhất là trong những tổ-chức như đại lễ hôm nay, đã biểu dương cụ thể lực lượng của Từ-Bi ». Bởi vì loài người hiện giờ chỉ còn thiếu tinh thần Từ-Bi của nền đạo-lý giác-ngộ.

Tiếng chuông đạo Phật còn dương vang dội trên mọi nẻo đường quốc-tế. Liệu chừng những tranh chấp gay-go của thế giới từ những năm qua có thể giải quyết được không ? Liệu chừng tình trạng gay go của thế giới có bớt căng thẳng không ? Năm Mậu-Tuất sẽ đưa chúng ta đi về nẻo nào ? Tiêu-Diệt hay là Hòa-Bình ?

Chúng ta hãy cầu-nguyện đức Phật cho loài người chóng được giác-ngộ. Chúng ta hãy tự mình nuôi dưỡng đức Từ-Bi trong bản thân chúng ta. Hãy tuyên-dương đạo-lý Từ-Bi Trí-Tuệ để cùng đưa nhân-loại đi về chân trời hy-vọng.

Mong rằng năm Mậu - Tuất sẽ hướng loài người đi về chân trời đẹp-đẽ của Tình Thương.

**DÃ-THẢO**



# VŨ=TRỤ=QUAN PHẬT-HỌC

THẠC - ĐỨC

Vào thời-đại của đức Phật, vấn-đề nguyên-lý của vạn-vật là một vấn-đề rất được chú-trọng trong tư-tưởng-giới Ấn-Độ. Kinh Phạm-Động có chép lại đến sáu mươi hai lối giải-thích khác nhau của các triết-phái Ấn-Độ thời ấy. Tựu trung, ta thấy có ba khuynh hướng sau đây :

1. — **Khuynh-hướng Túc-mệnh-luận** (Pubba kata hetu) .— Các triết-phái thuộc khuynh-hướng này chủ trương tất cả tự-nhiên-giới và nhân-sự-giới đều do tiền-định an bài. Mọi sự đều vận-hành theo những quy luật tự nhiên sẵn có. Giá-trị nhân-lực và vật-lực ở đây không được thừa nhận.

2. — **Khuynh-hướng Thần-ý-luận** (Issara-mimmarā hetu) .— Các triết-phái thuộc khuynh-hướng này chủ trương tất cả vạn-sự đều tồn-tại do ý-chí của một đấng thần-minh. Vị thần-minh ở đây là Phạm-Thiên (Brahma) và trung-tâm của các triết-phái thuộc khuynh-hướng này là Bà-la-môn-giáo.

3. — **Khuynh-hướng Ngẫu-nhiên-luận** (Ahetu apaccaya) .— Các triết-phái thuộc khuynh-hướng này không thừa-nhận có lý nhân-quả. Tất cả vạn-tượng đều sinh khởi và tồn tại một cách ngẫu nhiên, không theo một quy-luật một lý-pháp nào cả.

Khuynh-hướng thứ nhất và thứ hai quy tất cả trách-nhiệm cho một thế-lực siêu-nhiên. Trách-nhiệm cá-nhân ở đây không thành vấn-đề ; họa phúc đều



là những gì mà con người không thể quyết-định. Những hành-vi thiện-ác của con người không phải là động-cơ của tất-cả mọi sự thành bại hư nên.

Khuynh-hướng thứ ba cũng không đặt được nền tảng của trách-nhiệm đạo-đức cá-nhân. Nếu tất cả đều là ngẫu-nhiên, thì thiện cũng ngẫu-nhiên, ác cũng ngẫu-nhiên, họa phước cũng ngẫu-nhiên; không có gì làm tiêu chuẩn cho hành-vi con người cả. Do đó con người không thể tiến dần đến chân mỹ-thiện, trái lại còn rất dễ sa vào dốc tội-lỗi và trụy-lạc nữa.

Đứng về phương-diện lý-luận, những thuyết thuộc khuynh-hướng trên đều có nhiều khuyết điểm. Đứng về phương-diện nhân-sinh, hậu-quả do những thuyết kia đem lại là những hậu-quả đen tối, buồn nan. Tất cả đều không thể gây cho con người một sự an tâm lập mạng, không xác-nhận được khả năng cần thiết và sẵn có của con người.

Lập trường của đức Phật là thuyết-minh nguyên-lý vũ-trụ để làm nền-tảng cho một đường lối nhân-sinh. Nguyên-lý ấy phải phù-hợp với sự thật của muôn ngàn hiện tượng, và đường lối nhân-sinh ấy phải đưa con người đến sự hoàn thành một giá-trị đạo-đức và tôn-giáo. Mục-dích của đức Phật khi thuyết Trường-A-Hàm không phải là cố đánh đổ lý-thuyết của kẻ khác mà chỉ là đề bài xích những quan-niệm triết-học sai-lạc có thể cản ngăn sự thực-hiện đạo-đức và giải-thoát của con người.



\* Thế-giới-quan mà đức Phật thuyết-minh là thế-giới-quan nhân-duyên (Paticca samuppada). Tất cả mọi hiện-tượng đều nương vào nhau để mà thành-lập. Tất cả đều có liên-hệ mật-thiết đến nhau. Không có sự liên-hệ ấy, sẽ không có một vật nào được thành-lập. Sự liên-hệ ấy chính là nhân-duyên. Trong kinh điển có những danh-từ NHÂN (hetu), DUYÊN (Paccaga), ĐIỀU-KIỆN (Nidana), TẬP (Samudaya) đều là những tên gọi khác nhau để chỉ sự liên-hệ ấy. Đức Phật đã định nghĩa NHÂN-DUYÊN như sau:

«Nhược thử hữu tắc bỉ hữu, nhược thử sinh tắc bỉ sinh, nhược thử vô tắc bỉ vô, nhược thử diệt tắc bỉ diệt. . . .»

( \* Cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh, cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt. . . . )

Nói « Cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không » tức là trình bày sự quan-hệ của những sự-vật tồn tại đồng thời. Nói « cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt thì cái kia diệt » tức là trình bày sự quan-hệ của những sự vật tồn-tại khác thời. Tất cả các pháp đều sinh diệt và tồn-tại trong





sự hồ tương liên-hệ rất mật-thiết ấy; không có pháp (hiện-tượng) nào có thể tồn-tại độc-lập và tuyệt đối. Nhân trước quả sau thì gọi là dị-thời nhân-quả, nhân-quả cùng một lúc thì gọi là đồng-thời nhân-quả. Một nhân có thể có những quả khác nhau tùy theo các duyên (điều-kiện) phụ tiếp. Vì vậy, không thể có nhân tuyệt -đối và cũng không có quả tuyệt-đối.

Thế-giới được dệt thành bởi những hệ-thống nhân-duyên đồng-thời (đứng về phương-diện không gian) và những hệ-thống nhân duyên dị-thời (đứng về phương-diện thời gian). Đó là quan-niệm nhân-quả của đạo Phật. Trong kinh luận, danh-từ hữu-vi-pháp (Samkhata dhamma) chính là để chỉ cho những hiện-tượng của thế-giới nhân-duyên ấy. Tất cả đều vô thường biến-thiên, chính cũng do sự liên-hệ nhân-duyên, bởi vì trong thế-giới nhân-duyên, không thể có những hiện-tượng thường bằng vĩnh-cửu. Do quan-niệm duyên-sinh này mà đạo Phật bài-xích quan-niệm sáng-tạo thế-giới của một đấng Thượng-Đế hữu-ngã. Đó là một điều mà chúng ta không thể không thừa-nhận.

Theo chủ-trương của Hoa-Nghiêm-Tông, toàn thể vũ-trụ là cả một hệ-thống duyên-khởi trùng-điệp vô tận. Giáo-lý Hoa-Nghiêm, như thế, đã thành lập trên quan-niệm liên-hệ nhân-quả của A-Hàm. Các tác-phẩm A-Tỳ-Đạt-Ma của Phật-Giáo Nam-Tông cũng đã phân loại nhân-duyên để quan-sát tìm hiểu và chính đó cũng là nhiệm-vụ chủ-yếu của các luận-sư Thượng-tọa-bộ. (Luận Mahapakarana phân biệt đến 24 duyên; Xá-Lợi-Phất A-Tỳ-Đàm-Luận quyển 25 phân biệt 10 duyên; Hữu-Bộ chủ trương 4 duyên)

Ở đây, chúng ta chỉ tìm hiểu sơ lược về hai loại: dị-thời nhân-quả và đồng thời nhân-quả.

I — Vấn-đề đồng thời nhân-quả, cũng là vấn-đề chủ-quan và khách-quan. Đức Phật dạy: thế-giới là sự giao tiếp giữa nhận-thức chủ-quan và đối-tượng khách-quan. Ngoài ra, không có gì có thể gọi là thế-giới nữa:

« Nay các thầy Tỳ-Kheo ! ta muốn khai-thị cho các người về vấn-đề tất cả (các pháp). Các người hãy lắng nghe. »

« Các thầy Tỳ-Kheo ! sao gọi là « tất cả (các pháp) » ? Đó là mắt đối với sắc, tai đối với tiếng, mũi đối với hương, lưỡi đối với vị, thân đối với xúc, tâm đối với pháp. Nay các thầy Tỳ-Kheo ! như thế gọi là « tất cả (các pháp) » (Samyutta)

Như thế, thế-giới được thành-lập trên sự liên-hệ nhận-thức của lục-căn và lục-trần. Ngoài lục-căn lục-trần, tất cả đối với chúng ta đều là vô nghĩa.



Cho nên, như lời Phật dạy, nếu không có chủ-quan thì không có khách-quan, không có đối-tượng thì không có chủ-thể ! Nếu ly-khai sự liên-hệ giữa chủ-quan và khách-quan thì thế-giới không thể thành-lập. Tất cả đều được thành-lập trên sự liên-hệ ấy, cũng như hai cây lau dựa nhau mà đứng vững :

« Nay các bạn ! như hai cây lau nhờ buộc nhau, dựa nhau mà đứng, cũng như thế, nhờ Danh, Sắc (le nom et la forme) làm duyên mà có Thức, nhờ Thức làm duyên mà có Danh, Sắc . . . Trong hai cây lau, nếu lấy cây này đi cây kia sẽ ngã. nếu lấy cây kia đi, cây này sẽ ngã. Như thế, này bạn ! do Danh, Sắc diệt cho nên Thức diệt, do Thức diệt cho nên Danh Sắc diệt. . . »

« Danh Sắc » ở đây là chỉ cho tổ-chức sinh-lý (Samyutta) và tâm-lý của loài hữu-tình, làm đối-tượng cho « Thức » tức là phần nhận-thức chủ-quan. Nhưng không phải Danh Sắc là những gì tồn tại biệt lập ngoài Thức. Cả hai nương vào nhau để được thành lập. Giữa cả hai có một liên-hệ mẫu-nhiệm, không phải một cái có trước, một cái có sau. Là sự liên-hệ ấy, cả hai đều không được thành lập.

2. — Vấn-đề dị-thời nhân-quả cũng là vấn-đề liên-tục tồn-tại. Tất cả mọi hiện-tượng tuy đều là vô thường biến-thiên, nhưng không có một vật nào hoàn-toàn đoạn-diệt. Không có một cá-thể nào vĩnh-cửu bất-biến, nhưng luôn luôn có những « giòng » hiện-tượng liên-tục bất-đoạn. Mọi vật biến-chuyển liên-tục theo những phép tắc nhất-định. Đức Phật đã chú-trọng đặc-biệt về sự thuyết-minh dòng liên-tục sinh-mạng, nghĩa là về những hiện-tượng hữu-tình. Ngài dạy rằng động cơ căn-bản của luân-hồi sinh-tử là vô-minh và ái-dục. Bản thân loài hữu-tình là những kết-hợp của toàn-thể những kinh-nghiệm và những nghiệp-nhân quá-khứ. Do những nghiệp-nhân hiện-tại, các loài hữu-tình sẽ đi đến những giai-đoạn sinh-mệnh vị-lai. Về phương-diện luân-lý, Ngài khai-thị quy-luật dị-thực-nhân và dị-thực quả. Về phương-diện tâm-lý, Ngài giải bày quy-luật đồng-loại-nhân và đẳng-lưu-quả. Về phương-diện siêu-hình, Ngài trình-bày quy-luật Thập-Nhị-Nhân-Duyên. Tuy rằng cách đây hai ngàn năm trăm năm, những thuật-ngữ và cách dụng-ngữ còn nghèo-nàn, nhưng văn-tự Tứ-A-Hàm cũng đã có thể diễn giải được những giáo-lý tinh-vi ấy.

Tóm lại, quan-niệm nhân-quả của Phật-Giáo theo nghĩa hẹp, chỉ là Nhân-quả-luật (Loi de Causalité) ; nhưng theo nghĩa rộng, không phải chỉ là những quan-hệ Nhân-quả có tính cách thuần-túy lý-luận. Quan-niệm nhân-quả của đạo Phật bao hàm cả những quan hệ đạo đức, giải-thoát ; bề rộng thì dàn trải khắp mười phương và chiều dài thì thấu suốt quá-khứ vị-lai hiện-

tại. \* Một \* có liên hệ mật-thiết đến « Tất Cả » và \* Tất Cả » có thể nhận-thức qua \* Một \*. Một vị thiền-sư Việt-Nam thời xưa đã diễn tả lý ấy trong hai câu thần-diệu :

« Tác hữu hà tăng hữu  
Vi không, nhất thiết không »

dịch :

« Có thì có tự mày may,  
Không thì cả thế-gian này cũng không. »

Một hạt bụi tuy là nhỏ, nhưng đã tồn-tại trên sự liên-hệ của toàn thể. Toàn thể tuy là lớn, nhưng mất sự liên-hệ với hạt bụi nhỏ, sẽ không thể thành-lập. Vì vậy, một vị thiền-sư khác triều Lý đã diễn tả :

Càn-khôn tận thị mao đầu thượng,  
Nhật-nguyệt bao-hàm giới tử trung.  
(Càn khôn rút lại đầu lông xiu,  
Nhật-nguyệt nằm trong hạt cải mòng)

Sự lớn nhỏ ở đây không còn là sự lớn nhỏ nữa. Một hạt cải tuy nhỏ, nhưng đã được thành-lập trên sự liên-hệ của toàn thể. Tất cả vũ-trụ đã hòa hợp để tạo nên nó cũng như nó đã hòa hợp với tất cả vũ-trụ để tạo nên nhật-nguyệt. Có nó thì có tất cả, không có nó thì tất cả đều không. « Trời Đất có thể nằm gọn trên đầu một sợi tóc » chính là ý ấy.



Thế-giới vũ-trụ và muôn loại được dệt nên bởi những hệ-thống nhân-duyên trùng trùng vô tận. Đó là nhận-định căn-bản và sâu-sắc của đạo Phật. Trên nhận-định ấy, sẽ được thành lập nên những hệ-thống giáo-lý siêu-việt và những phương-pháp hành-trì màu-nhiệm. Khoa-học hiện thời đã vượt qua quan-niệm nhân-quả đơn giản một chiều và đã tiến gần đến quan-niệm trùng trùng duyên khởi của đạo Phật. Ta mong rằng một ngày kia bó đuốc của giáo-lý nhân-duyên sẽ được hoàn-toàn tỏ rạng để tiếp tục phá trừ những quan-niệm về túc-mệnh, về ngẫu-nhiên và về thần-tạo, để loài người sớm nhận-thức được đường lối của mình.



# MỤC-DỊCH của CUỘC SỐNG

THÍCH-THIỆN-HOA

**N**ẾU mục-dịch của cuộc sống là để đạt đến những thỏa mãn danh-lợi, tài, sắc, thì chính bản-thân của cuộc sống là một cái gì đáng cho chúng ta ghê tởm và xa lánh.

Bởi vì trong khi bôn-ba chạy theo dục-vọng, con người sẽ chỉ nghĩ tới bản-ngã của mình và bất chấp tất cả. Họ sẽ không ngần-ngại gì mà không nhúng tay vào tội-lỗi, gây nên đau khổ cho những người đồng loại. Nếu sống chỉ là để tìm lạc-thú ích-kỷ, thì cuộc sống là một nơi mà loài người gây khổ cho nhau, dồn nhau vào một tình trạng khốn-khổ bi-đát. Một người có thể gây khổ cho kẻ khác và cũng có thể bị những kẻ khác trở lại gây khổ cho chính mình. Do đó mà thế-giới nhân-loại bừng cháy trong ngọn lửa khổ đau của chiến-tranh, của hận thù, của si-mê dục-vọng. Chúng ta không thể để cho loài người chạy theo một mục-dịch đen tối như thế.

Đạo Phật nhận định rằng cuộc đời chứa chất những khổ-đau do con người gây nên. Vậy mục đích của cuộc sống, trước hết là diệt trừ những đau khổ ấy đã. Một khi đau khổ đã được trừ-diệt, ánh sáng của an-lạc và giải-thoát sẽ trở về: lúc bấy giờ con người mới thực-hiện được hạnh-phúc chân-chính.

Tim hạnh-phúc trong dục-vọng cũng như khát nước mà còn ăn thêm nhiều muối. Hạnh-phúc chân chính, theo đạo Phật, là sự lìa khổ được vui (ly khổ đắc lạc). Cái vui ở đây không là thứ vui của danh lợi dục-vọng mà là cái vui của đời sống an-lành giải thoát hồn nhiên. Vậy diệt khổ là mục-đích thiết-cận nhất của cuộc đời. Đạo Phật với tám vạn bốn ngàn pháp-môn, chỉ có một mục đích là diễn bày những phương pháp tu-học để trừ diệt khổ đau và kiến tạo sự an-lạc cho tất cả mọi chúng-sanh đang chìm đắm.

Nguyên-động-lực của kiếp sống khổ-đau là những dục-vọng đen tối, là những nghiệp-nhân bất thiện của con người. Nếu con người biết rõ được lý nhân quả, nhận-thức được tính cách vô thường của vạn vật, con người sẽ không còn say đắm vào tài sắc và danh lợi. Tiến lên một bước nữa, con người sẽ diệt-trừ những tham-vọng, những ước-muốn sai lạc ẩn chứa trong tâm-thức sâu kín của mình. Con người sẽ làm chủ được mình, sẽ không còn bị những phiền não vô minh sai-sử nữa. Từ tâm-trạng thanh-tịnh vô dục ấy, ánh sáng trí-tuệ sẽ phát-sinh, và con người có thể đạt đến quả vị vô-thượng giác-ngộ.

Đời sống khổ-đau vì nhân-loại đã quên vun trồng từ-bi và trí-tuệ. Thiếu từ-bi, con người trở nên độc ác, tàn hại lẫn nhau bằng những phương tiện vô cùng nguy hại. Bom nguyên tử, bom khinh khí và trăm ngàn thứ chiến cụ tối-tàn sẽ tiêu-diệt loài người, nếu chúng ta không cố gắng đem nước Từ Bi của đạo Phật về tưới trên ngọn lửa hận thù và ác độc mà loài người đã làm bùng cháy. Thiếu trí-tuệ, giác-ngộ, con người sẽ lạc-lầm, sẽ không biết hướng đi và do đó sẽ đưa nhau đến những con đường ác đạo tối tăm cùng khổ. Bởi thế cho nên, nhân-loại ngày nay phải lo vun-trồng hai đức Từ-Bi và Trí-Tuệ, thực hiện hai đức ấy trong tự-tâm mình và ngay trong xã-hội. Thực hiện được hai đức ấy, loài người sẽ sống an-lạc bên nhau và sẽ cùng đồng tâm hiệp lực để xây dựng một cảnh cực-lạc ngay trong cõi đời hiện tại.



Nếu đạt được mục-dịch « ly khổ đặc lạc », và dùng những phương tiện từ-bi trí-tuệ, con người sẽ thành công một cách rực-rỡ và chắc-chắn. Chúng ta trông mong tất cả các ngành khoa-học, kinh-tế, chính-trị, văn-học, đều hướng về mục-dịch « ly khổ đặc lạc » của đạo Phật, đều áp dụng những biện-pháp TỪ-BI, TRÍ-TUỆ của đạo Phật, để một ngày kia có thể làm tiêu-tán bóng đêm mù mịt đang che trùm nhân loại và làm cho ánh sáng giải-thoát an-lạc trở về trong cảnh giới đau thương.

Tuy nhiên, mục-dịch tốt đẹp của đạo Phật không phải chúng ta có thể đạt được một cách quá dễ-dàng. Sự hô-hào suông chưa đủ. Chúng ta phải tự mình sống đúng theo tinh-thần đạo Phật, và chính đó là một phương-tiện hoằng-pháp hùng-biến hơn hết. Cố gắng để tiêu diệt những ác-tập, luôn luôn tìm cách phát-triển những tâm-niệm thanh-thoát, tức là tự đào luyện cho mình một tư-cách Phật-tử chân-chính. Tư-cách ấy sẽ là một tấm gương sáng cho mọi người chung quanh soi sáng, và nhờ bao nhiêu tấm gương ấy mà nhân-loại sẽ xây lại niềm tin-tưởng ở năng-lực con người. Chúng ta thấy rằng có nhiều sự tranh-chấp kịch-liệt chỉ do những nguyên-nhân nhỏ bé không đáng kể. Một câu nói khiếm-nhã, một sự vô ý cón-con cũng có thể gây nên sự xô-xát ghê-gớm. Vậy thì sự tranh-chấp về quyền lợi của loài người hiện giờ là một mối nguy-hại to lớn cho tương-lai con người. Cho nên, vấn-đề quyền-lợi là một vấn-đề trọng đại. Vấn-đề ấy được đặt ra do sự tham-lam không bao giờ thỏa-mãn của con người. Tham lam lại làm nền tảng cho sân-hận và si-mê. Một khi lửa si-mê và sân-hận cháy bùng, loài người sẽ tiêu-diệt nhau trên trái đất. Vậy cố gắng trừ diệt lòng tham, trừ diệt sân hận và si mê, tức là chúng ta đã có thể tiêu trừ nguyên-nhân của mọi sự tranh chấp, và nhờ đó, thế-giới mới có thể thực hiện được hòa-bình.

Hơn ai hết, người Phật-tử phải học theo Chính Mạng, Chính Nghiệp, phải nhắm đến một mục-dịch cao-đẹp; đó là mục-dịch của giải-thoát an-lạc. Một khi đã nhắm vào mục-dịch ấy, người Phật-tử sẽ gạt bỏ ra ngoài những tư-tâm tà kiến, những si-mê dục-vọng, và như thế, một ngày mai sẽ đến được đoạn cuối của con đường giác-ngộ, tuy khó-nhọc nhưng hứa hẹn nhiều ánh-sáng và tự-do.

# CÂU CHUYỆN THƠ

THIỆU CH

Lê-Minh,

Đã hai tháng rồi, chú hứa giảng cho cháu bài thơ đang ở số 13. Thế mà lặn-độn mãi chẳng viết cho cháu được một chữ. Hôm nay, năm gần hết, Tết gần đến, chú cũng muốn làm cho xong công việc mà chú đã hứa với cháu. Đề còn sửa-sọan ăn Tết nữa chứ. Đề dây-dưa qua sang năm thì có lẽ cả chú cháu ta đều không an lòng. Có phải không hở Lê-Minh?

Tác-giả bài «Tôi sẽ xin rằng tất cả», chỉ mỉm cười khi nghe chú nói đến câu chuyện giảng thơ. Thì cũng như chú đã viết cho cháu trong thơ trước đây. Giảng thơ là một việc mà các tác-giả không bao giờ muốn làm. Giảng thơ, cũng như «chữa giúp» một bài thơ, đều là những việc làm gượng gạo, máy móc, và có khi tàn-nhẫn nữa. Tàn-nhẫn là bởi người ta không thể nào nói cho hết được cái hay sâu-xa của bài thơ, cái hay mà mỗi người chỉ có thể nhận thấy một cách trực-tiếp khi đọc bài thơ ấy. Và như thế là giết chết giá-trị bài thơ. Còn gì mà không tàn-nhẫn. Có khi ta đọc một bài thơ, thấy hay «đến tận xương-tủy», mà nói cái hay ấy ra thì không thể nào nói được.

Vậy hôm nay chú giảng một bài thơ, tức là chú đã gượng-gạo và tàn-nhẫn đấy. Nhưng biết làm sao hơn? Cháu đọc bài thơ, cháu không hiểu, không cảm, và nhất định đòi chú phải giảng cho bằng được. Mà chiều cháu, tức là làm trái ý tác-giả bài thơ. Thôi cũng đành. Nhưng trước hết, chú phải nói rằng những lời giảng của chú chỉ có thể «giúp», cháu nhận được cái hay của bài thơ mà thôi chứ không phải là để «nói» ra cái hay của bài thơ đâu, cháu nhé. Có như thế chú mới không mang tội với tác-giả, và không làm ngược lại với điều mà chú nghĩ.

Giảng một bài thơ đã là chuyện khó, huống nữa lại là giảng một bài thơ đạo. Bởi vì những tình-cảm và những ý-tưởng trong một bài thơ đạo rất khác với những tình-cảm và những ý-tưởng của một bài thơ thường. Trong thơ thường, các thi-sĩ nói lên những buồn nhớ, thương yêu, giận ghét, nói tóm lại, là những tình-cảm rất «con người», của họ. Những tình-cảm ấy, đã là con người (nhất là con người phạm-tục chúng ta) ai cũng có. Và vì vậy, mỗi khi chúng ta đọc thơ của họ là chúng ta thấy rung-cảm ngay.



Chúng ta sống với những tình-cảm mà thi-sĩ đã sống : tâm-hồn chúng ta đã được rung-động theo chiều-hướng rung-động của tâm-hồn thi-sĩ. Thi-ca đã tác-động được trên tâm-hồn chúng ta, vì 'hế mà chúng ta thấy cái hay. Tóm lại, ta cảm được nghệ-phẩm là vì ta rất gần nghệ-sĩ. Khi ta mang một tâm-trạng u-buồn chẳng hạn, ta sẽ nghe thấy tiếng tiêu buồn-bã hơn ngày thường. Nhưng giá ta đang vui mừng (như khi cháu được tin thi đỗ chẳng hạn) ta sẽ thấy tiếng tiêu ấy không còn buồn bã như thế nữa.

Cháu bảo rằng cháu không thấy bài thơ ấy hay, vì bài thơ ấy không gây được rung-cảm trên tâm-hồn cháu. Đúng như thế. Nhưng không phải vì cháu không rung-cảm mà cháu có thể nói rằng bài thơ kia thiếu mất yếu-tố tình-cảm. Không ! đối với chú, tình-cảm bài thơ ấy rất dồi-dào. Trong một bài thơ đạo, tình-cảm không phải là những thứ tình-cảm đau khổ vui buồn nặng-nề và phàm-tục. Tình-cảm ở đây là những tình-cảm siêu-thoát, an-lạc, mà chỉ những tâm-hồn thanh-tĩnh mới cảm thấy được. Mang một tâm-hồn trĩu-nặng những tình-cảm thế-nhân mà đọc thơ giải-thoát thì làm sao mà rung-cảm, mà nhận được cái hay, hử cháu ?

Cho nên người xưa rất thận-trọng trong việc đọc thơ. Họ đọc thơ cũng như đọc kinh. Trước khi xem một bài thơ, có người đã ăn chay ba bốn hôm, tắm rửa sạch-sẽ. Họ ngồi bên án-thư, đốt trầm lên cho không-khí thanh-khiết mới bắt đầu thưởng-thức bài thơ. Bao nhiêu hận-phiền lắng xuống. Tâm hồn họ lúc bấy giờ đã thanh-thoát lắm rồi. Như thế họ mới mong tiếp-nhận những tình-cảm siêu-thoát mà thi-nhân trang-trọng gửi cho họ. Giọng ngâm thơ có thể biểu-lộ một phần nào tính-cách siêu-thoát của những tình cảm trong thơ. Cháu có nghe người ta ngâm thơ trên các đài Phát-thanh đấy chứ ? Cháu có thấy giọng ngâm nào cũng buồn, và nếu không buồn thắm-thía thì cũng buồn xa-vắng mênh-mông không ? Đấy ! Không buồn thì không hay, bởi vì chính tình-cảm của các tác-giả đều là những tình-cảm thế-nhân, nặng-nề, sâu đau ngàn kiếp. Thơ mà cứ một hướng đi như thế, chà trách có người đã bảo chất thơ là một chất sàu-não ma-túy, làm héo hắt tâm hồn con người.

Cũng bởi vì vậy mà chú ít ưa nghe những bản-nhạc sâu đau, những giọng thơ lâm-ly thống thiết. Nghe những thứ ấy, tâm hồn của chúng ta phải trở về sống với những tình cảm sâu đau, biết bao giờ vươn lên đề sống trong thế-giới của tình-cảm siêu-thoát cho được ? Hôm nào cháu ít việc, cháu thử lên chùa Báo-Quốc nhờ một thầy ngâm cho nghe theo điệu nhà Thiền một vài bài thơ ngày xưa, như bài « Vô biên phiến não đoạn » hay bài « Tào Khê thủy » chẳng hạn. Cháu sẽ thấy giọng ngâm rất lạ kỳ, và nhạc-điệu mang rất nhiều màu-sắc giải thoát, siêu việt. Lối ngâm thơ ấy rất khó tập, chú bắt chước mãi mà hiện giờ mới chỉ tạm ngâm được thôi. Chính nhạc-sĩ Nguyễn-hữu-Ba đã nghiên-cứu kỹ-lưỡng về giọng ngâm ấy, và cũng công nhận là rất khó. Đôi khi phải tập nghe hằng năm cho quen tai mới bắt chước được đấy, cháu ạ.



Sở dĩ điệu ngâm khác hẳn giọng ngâm mà cháu thường nghe bởi vì cô như thế mới diễn tả nổi những tình cảm siêu-thoát trong thơ. Mà trong khi nghe, chúng ta phải lắng lặng tâm-tư, đem hết năng-khiếu của chúng ta ra để mà trực nhận. Hơn thế nữa, chúng ta phải biết sống với đời tâm-linh thanh-thoát. Phải thường thường gạt bỏ những màu sống tình cảm thấp kém, đề tập sống với những tình cảm cao thượng, giải-phóng. Có như thế, tâm hồn ta mới thanh-thoát, và có như thế ta mới trực-nhận được những tình cảm siêu-việt của bài thơ. Cháu không có rung cảm khi cháu đọc một bài thơ bởi vì cháu cách xa với tác-giả bài thơ quá. Nếp sống tình cảm của cháu còn cách xa nếp sống tâm-linh sâu xa của tác-giả quá. Cho nên, không có sự thông cảm, không có sự đồng thanh tương-ứng. Cháu «ghét» bài thơ là phải. Cháu bảo: «Cháu có cảm tình với tác-giả TIẾNG ĐỊCH CHIỀU THU bao nhiêu, thì nay cháu lại có ác-cảm với tác giả bài thơ kia bấy nhiêu.» Nhưng cháu có hiểu đâu rằng Tiếng Địch Chiều Thu phản chiếu một nếp sống tình cảm chưa lấy gì làm siêu-việt, vì thế rất gần với nếp sống tình cảm của cháu. Trong khi ấy, bài kia là một sản-phẩm gần đây của tác giả, lại phản chiếu một nếp sống tâm-linh giàu có và thanh thoát hơn nhiều. Giữa hai tác phẩm: một thời gian gần mười năm! Trong mười năm, tác-giả đã đi từ một nếp sống tình cảm tầm thường đến một nếp sống thanh-tĩnh giải-thoát.

Đó chỉ là nói chuyện tình-cảm trong thơ. Nhưng thơ không phải chỉ là tình cảm. Thơ còn là hình bóng (images) nữa. Thơ mà không có hình bóng thì không còn vẻ đẹp. Những bài thơ hay tự cổ chí kim đều là những bài thơ mang đầy những hình bóng đẹp. Cháu đọc nhiều thơ chắc cháu đã nhận thấy như thế. Chúng ta thử đọc hai câu sau đây của Nguyễn-gia-Thiều:

*Sóng cồn cửa biển nhấp-nhò  
Chiếc thuyền bèo ảnh lô-xô mặt ghềnh.*

Cháu có thấy đó là một hình bóng tuyệt-đẹp và tân-kỳ không? Qua hình-bóng đẹp ấy, chúng ta lại trực-nhận ngay được tính cách vô thường mong manh của cuộc đời. Đấy, những câu thơ như thế là những câu thơ hay; tác giả đã thành công. Nhưng trong một bài thơ đạo, hình bóng sẽ là những hình-bóng siêu-việt và linh-động hơn. Ta phải lột bớt những lớp màng mỏng trong con mắt ta thì mới nhận được những hình bóng linh diệu đó. Cháu đã đọc nhiều bài thơ của các Thiền-gia đời Lý đời Trần, đọc với một tâm hồn thanh-tĩnh. Mỗi lần đọc là mỗi lần khám-phá. Có những hình bóng mà ban đầu cháu đã không có thể nhận ra, Cháu thử đọc vài câu xem:

*Càn khôn tận thị mao đầu thượng  
Nhật nguyệt bao hàm giới tử-trung*

Dịch:

*Càn khôn rút lại đầu lông xiu*



*Nhật nguyệt nằm trong hạt cải mòng.*  
(Ngô-tát-Tố)

hay

*Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận,  
Liên phát lộ trung thấp vị can*

Dịch :

*Trên núi, ngọc thiếu màu vẫn nhuận,  
Trong lò sen nở sắc thường tươi*  
(Ngô-tát-Tố)

Những hình bóng đó có thể không là gì hết đối với cháu, nhưng đối với chú lại là những hình-bóng tuyệt-kỳ. Cháu có nghe nói đến hình bóng "cành mai", của Mãn-Giác thiên-sư không? Đấy, đó cũng lại là một hình bóng của lối thơ giải-thoát. Nếu cháu chịu khó đi sâu vào đời sống tâm-linh nội hướng, cháu sẽ khám-phá được nhiều mới lạ khi cháu đi vào trong nền văn-nghệ đạo học. Chưa chừng cháu sẽ có thể "đạt", hơn chú, và khám-phá nhiều hơn chú. Nhưng thôi, ta nói chuyện cũng đã lâu rồi, mà bài thơ thì chú chưa đề cập gì tới. Chú không tự-hào là đã hiểu và đã cảm được toàn thể bài thơ. Chú chỉ diễn tả một phần nào cái hiểu và cái cảm của chú mà thôi. Nếu những lời chú nói mà có thể làm cho cháu hé thấy một phần nào cái hay của bài thơ thì như thế chú cũng đã thành công vậy.

✱

Bài thơ mà chúng ta đang nói đến đây, theo chú, đã có đủ hai yếu-tố để thành-công: đó là tình-cảm và hình-bóng. Chú đã nói cho cháu nghe qua quan-niệm về thi-ca của chú. Nhờ vậy, có lẽ chú sẽ diễn-bày nhận-xét của chú một cách dễ-dàng hơn.

Tác-giả bài thơ "Tôi sẽ xin rằng tất cả", đã muốn diễn-tả một trực-giác nội-tâm. Trực-giác nội-tâm ấy, nếu chúng ta miễn-cưỡng mà nói, là sự thể-nhận cái Ta rộng lớn và bao trùm tất cả vạn loại hữu-tình vô-tình. Cháu có thấy bài thơ chia làm hai đoạn rõ-ràng đấy không? Đoạn đầu trình-bày trực-giác đó, và đoạn kế tiếp là đoạn diễn-tả. Nếu đọc kỹ, cháu sẽ thấy đoạn sau này rất giàu hình-bóng và tình-cảm.

Chúng ta từ lúc sinh ra, ai nấy cũng đều mang theo một thứ trực-giác sai-lầm (nhà Phật gọi là tợ-hiện-tượng): đó là trực-giác ngã-chấp. Chúng ta tự tách riêng ra khỏi đại-thể bao-la, tự xem mình là một cá-thể biệt-lập, một cái Ta trường cửu bất biến. Thứ trực-giác sai lầm ấy là nguyên-nhân cho tất cả những tham vọng, ích-kỷ và khổ đau. Đã có một cái Ta biệt lập (Ngã) cố nhiên cũng phải có những vật sở-thuộc của cái Ta ấy (Phi ngã). Thế là đã có một ranh giới phân-biệt cái này và cái kia, ta và người. Ta tham-cầu, là tham cầu cho cái Ta nhỏ bé. Ta vui, buồn, thương, ghét cũng là vì cái Ta nhỏ bé. Ta khổ-đau cũng vì cái Ta nhỏ bé.

Nếu nhận-thức được (một cách thực-nghiệm) rằng cái Ta nhỏ bé chỉ là giả-ảnh, ta sẽ thể nhập vào cái Ta rộng lớn tức là cái đại thể.

*Nếu hỏi rằng « người muốn bao nhiêu »*

*Tôi sẽ xin rằng « tất cả ».*

Đó là một lối diễn-tà. Nếu không muốn « tất cả », tức là đã muốn một phần. Mà muốn một phần, tức là còn chấp có Ta và những cái thuộc về Ta, nghĩa là còn phân biệt những ranh giới ảo-vọng. Xin rằng « tất cả », có nghĩa là nhận thấy mối liên lạc mật thiết giữa mình và muôn loại, hơn nữa, là nhận thấy vạn vật là những hiện tượng diệu dụng cùng chung bản thể nhiệm màu :

*Tôi tham-lam hơn ngày xưa, tham lam cực độ,*

*Cả ngài, cả tôi, cả người thiên hạ,*

*Núi sông, cây cỏ,*

*Xuôi về, sáng hôm nay, trong duy nhất nhiệm màu.*

« Tham lam » ở đây không còn có nghĩa là tham lam nữa. Bởi vì trong đại-thể duy-nhất làm gì còn có ta và cái phụ-thuộc vào ta để mà tham lam. Cực-độ của sự tham lam chính lại là sự chấm dứt của tham lam vậy. Tất cả đều là cái Ta rộng-lớn thì ngoài ra còn có gì nữa để mà tham lam ? Cái Tiểu Ngã đã về hợp-nhất với đại-ngã. Nếu chưa trở về, thì vẫn còn là những mảnh riêng biệt, khổ đau :

*Òi những mảnh rời nhau, khổ đau*

*Tách ra ngoài đại thể !*

*Đã từ lâu, ngàn vạn đời,*

*Chúng tôi tự tìm, sờ-soạng, trong ngục tù an-vui.*

Có phải cháu đã thắc mắc nhiều về những tiếng « ngục tù an vui » không ? Có gì là khó hiểu đâu. Cháu nên nhớ rằng chúng ta, bất cứ là ai, bao giờ cũng muốn có một chỗ nương tựa, về tinh thần cũng như về vật chất. Về tinh thần, chúng ta mong muốn có một tình yêu bền chặt, một uy-thế, một cái danh. Nhưng tất cả đều phờ-phình, đều vô thường, đều phản-bội ta. Chính chỗ nương tựa cuối cùng của bao nhiêu người là sự nương tựa vào một đấng Tạo hóa cũng lại là mong manh dễ đổ. Vì sao ? Vì tất cả đều được xây dựng trên tư-dục, trên ước mong. Về vật-chất, ta lại càng thấy rõ. Tiền tài, sắc đẹp là những thứ không thể nương tựa. Tất cả đều là những vô thường, phờ phình, đối gạt. Ta nương tựa trên nó (nghĩa là nương tựa ngay trên dục vọng của chính ta) thì có ngày ta sẽ khổ đau, vì tất cả những thứ mà ta dựa nương đó, dù là tinh-thần hay vật chất, đều là những thứ phải có ngày tan vỡ.

Bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp, chúng ta đã đi tìm một chỗ nương tựa cho bản thân ta. Bao nhiêu lần chỗ nương-tựa tan rã là bấy nhiêu lần ta khổ đau sâu hận. Chỉ vì một nguyên-nhân duy nhất : đó là vọng chấp hữu-



ngã. Ta đã đi tìm toàn những chỗ nương tựa giả trá phờ phình và tưởng rằng đó là những chỗ an vui của ta. Cứ như thế, ta loanh quanh luẩn quẩn mãi với cuộc đời tư dục, không thoát ra ngoài được. Đó là một chốn ngục-tù: ngục tù của dục giới. Lại cũng là ngục tù của bản ngã: cái vỏ cứng mà ta tự bọc mình vào chính là cái vỏ tự-ngã ngăn cách ta với thế giới đại-thề. Bao giờ ta thoát được vỏ cứng ấy, bao giờ ta không còn tìm những chỗ nương-tựa an-vui giả trá nữa, ta sẽ hòa mình vào với đại thề bao-la.

*Sáng hôm nay, em tôi trở về quỳ dưới Phật đài  
mắt đầm-đìa lệ.*

*Ôi! một linh-hồn đi tìm bến đỗ*

*(Hình bóng của tôi xưa*

*Phiêu lưu ngàn năm, một hôm sầu khổ, khao-khát bến bờ)*

Hình-ảnh của "người em", tức là hình ảnh của một con người đã bao nhiêu phen khổ đau vì cuộc thế vô thường. Đó là một con người, như muôn triệu con người khác, đã buồn đau sau bao nhiêu cuộc biến thiên, đã luống công tìm một nơi nương tựa lâu dài. Tất cả những nơi nương tựa căn cứ trên dục vọng mê-làm đều đã theo luật vô thường tan rã. Trong sự khổ đau vô biên của tâm hồn, con người chỉ biết quay về tìm sự an-ủi vô-về của tín-ngưỡng. Hình bóng của một con người mắt đầm-đìa lệ trở về quỳ dưới Phật đài, cũng là hình bóng của một chiếc thuyền rã rời đi tìm bến đỗ. Đó cũng có thể là hình bóng của chính chúng ta, và của tác giả ngày xưa:

*(Hình bóng của tôi xưa,*

*Phiêu lưu ngàn năm, một hôm sầu khổ, khao-khát bến bờ!)*

Chúng ta hãy đề yên cho người ta khóc! Nước mắt sẽ làm dịu bớt nỗi khổ trong lòng. Tín-ngưỡng, tuy chưa phải là yếu-tố tối hậu của giải-thoát, nhưng là một thứ thuốc nhậm màu làm dịu bớt khổ đau:

*Hãy đề yên cho em quỳ lâu rất lâu,  
trên Phật-diện.*

*Cho lệ em thấm lạng chảy, cho lệ em mặc sức tràn trề.*

*Cứ đề yên cho quỳ lâu thêm nữa,*

*Đủ thì giờ cho lệ em khô ráo.*

Biết bao nhiêu người đã tìm được sự an tĩnh của tâm hồn trong tín-ngưỡng. Nhưng dù sao, tín-ngưỡng vẫn là một phương-tiện. Ở những tôn-giáo thần-truyền, tín-ngưỡng đóng vai trò giải-phóng con người. Ở đạo Phật, tín-ngưỡng chỉ là tín-ngưỡng. Tín-ngưỡng cần thiết cho mọi chúng ta, những con người yếu đuối. Tín-ngưỡng đề bớt khổ đau, đề chữa lành những vết thương tâm hồn mà ta đã mang lấy từ muôn ngàn kiếp khổ. Nhưng một ngày kia ta sẽ lành mạnh. Và có thể ta lại nổi kiếp phiêu lãng tử-sinh.

Nếu đã nhận thức được cái khổ của cuộc sống bồng bềnh phiêu dạt ta sẽ không còn muốn trở về với kiếp đau khổ luân hồi. Ta sẽ tìm đường giải-thoát. Nhưng giải-thoát không phải chỉ là tìm-kiếm sự an-tĩnh của tâm-hồn trong tín-ngưỡng. Không! nếu tín-ngưỡng là một phương-tiện, thì mãi mãi nó vẫn là một phương tiện . . . Không thể để cho người ta an tâm trú ẩn trong túp lều phương-tiện đó:

*Bởi vì, người ơi, một sáng mai kia,  
Tôi sẽ đến châm lửa vào túp lều nho-nhỏ của em ở ven đời,  
Túp lều duy-nhất còn lại của đời em.*

Đấy, bao nhiêu kiếp khổ đau, rớt cuộc người ta đã rời bỏ tất cả những nơi nương tựa phình-phờ: chỗ nương tựa cuối cùng chỉ là một túp lều tín-ngưỡng. Nhưng không lẽ để người ta ẩn trú mãi trong túp lều nghèo-khổ và tiêu-cực đó. Phải đưa người ta đến chỗ giải thoát và trở lại cuộc đời. Cuộc đời đại-ngã, không khổ đau, không ước-vọng. Thời-gian ăn-nấu trong túp lều tín-ngưỡng đã giúp người lành mạnh. Người đã đủ sức trở về. Chỉ cần một biến động cuối cùng, một sự khai ngộ để đưa người về cuộc sống. Túp lều sáng nay đã cháy, và chỗ nương tựa cuối cùng tan rã.

*Cho lửa cháy lên cao,  
Cho tan-hoang tất cả,  
Cho chỗ nương tựa cuối cùng tan rã,  
Cũng như chiếc bè, trong đại dương, tan rã.  
Để vỏ cứng của hồn em, trong hôn-độn nhiệm màu  
Sẽ vỡ toang. Tràn trề ánh sáng.*

Nếu cháu có đọc những sách Thiên-Học, cháu sẽ thấy lối khai-thị nhiệm màu của các vị Tổ-Sư khi truyền tâm-án. Còn gì hoảng-hốt cho bằng khi thấy chiếc bè chở mình tan rã giữa đại-dương? Còn gì khổ đau bằng khi chỗ nương tựa cuối cùng của mình tan rã? Sự hôn-độn ấy gây nên một trạng-thái khủng-hoảng. Ở đây, không phải một sự khủng-hoảng thất bại mà là một sự khủng-hoảng trưởng thành, một sự khủng-hoảng vỡ da (crise de croissance) một sự thoát hình. Sự hôn độn ở đây, vì vậy, là một sự hôn độn nhiệm-mầu. Và chính trong sự hôn độn nhiệm-mầu ấy, vỏ cứng của bàn ngã tan vỡ.

Dấu chấm sau chữ « toang » diễn tả sự đột biến một cách tài-tình. Tiếp ngay đó là một kết quả rực-rỡ tràn-trề ánh-sáng.

Bây giờ đây, là một cảnh tượng đẹp-đẽ, oai-hùng và cảm-động, cảnh-tượng của thành-công :

*Tôi sẽ đợi em, bên ánh lửa hồng cháy rực của túp lều,  
Nước mắt sung sướng chan-hòa,  
Lời nhìn em*



Những con người vừa được cởi-mở bỗng nhiên đẹp hẳn lên bên ánh lửa hồng rực-rỡ của chiếc đèn bồng cháy. Hình-ảnh tàn-tích của bao nhiêu kiếp sống vô-minh như đang bị thiêu đốt tan tành theo túp đèn tranh cùng với những mảnh vỏ vỡ toang của bàn ngã. Nước mắt ở đây không còn là thứ nước mắt sầu đau. Cái nhìn ở đây không còn có lời gì mô tả. Còn nói năng gì được trong cảnh tượng hùng-vĩ của giờ giải-phóng. Cái nhìn ở đây cô đọng và mênh mang, chứa đầy những ý nghĩa mà ngàn vạn lời nói đi nữa cũng không thể nào diễn tả cho được :

*Nước mắt sung sướng chan hòa,  
tôi nhìn em*

Đến đây, ta trở về với ý tưởng đoạn đầu, ý tưởng của sự trực-nhận đại ngã :

*Rồi khi cầm tay em tôi hỏi rằng « em muốn bao nhiêu »  
Tất nhiên em sẽ cười mà xin rằng « tất cả »*

Lẽ đương nhiên như thế ; Con người đã trở về với đại-ngã, làm gì còn có ý-tưởng phân biệt ra những biên-giới mê mờ.

Đọc toàn bài, chúng ta thấy phát ra tự thâm tâm những rung-động tinh-khiết, nhẹ-nhàng. Cháu có thấy một hồn thơ bằng-bạc từ đầu đến cuối bài thơ không ? Sự rung-cảm ấy chỉ có thể có khi chúng ta « thấy » được hình bóng và hiểu được ý thơ.

✧

Về phương-diện hình thức, cháu thấy thơ hoàn-toàn tự-do. Tính-cách hạn-cuộc của số câu số chữ sẽ ngăn cản ý thơ rất nhiều. Dùng đến ngữ-ngôn đã là bị hạn-cuộc một từng. Nếu còn bị bó vào khuôn-khò của số câu số chữ thì làm sao diễn tả những trực-giác nội tâm cho được. Tuy nhiên, đọc kỹ lại, cháu cũng sẽ thấy được âm điệu đặc biệt của lời thơ. Có một vài vần khép lại rất nhẹ. Nhưng tính cách phóng-khoáng thì chúng ta thấy rất rõ.

Cháu viết : « Hay đó cũng là một lối thơ như thơ báo Sáng tạo ». Không, cháu đừng so-sánh. Thơ họ cứ để mặc họ. Lối thơ đạo đã có từ xưa, và hình-thức hoàn-toàn tự-do. Cháu tìm đọc một vài bài thơ xưa của các thiền-sư hay cứ đọc ngay thơ của Tagore, của Chrisnamurti, của Trang-Chu chẳng hạn, cháu sẽ thấy rõ.

Có lẽ chú đã viết nhiều quá. Nhưng chú vẫn thấy bất-mãn. Hình như chú không nói được gì. Chú đã biết trước như thế, bởi vì giảng thơ quả thật là một việc tàn-nhẫn. Có lẽ đây là lần đầu tiên mà cũng là lần cuối cùng trong đời chú. Tác-giả bài thơ có cười chú, chú cũng ráng chịu. Trước sau, chú vẫn vì cháu đấy.

Thời năm hết Tết đến, nợ cháu chú đã trả rồi đấy. Chúc cháu một mùa Xuân mới thanh-tĩnh, giải-thoát, và nhớ viết thơ cho chú.

THIỀU-CHI

# VÀI Ý-NGHĨ NHỎ

## TRONG DỊP LỄ KỶ-NIỆM THÀNH ĐẠO

HÙNG-KHANH

Trong lúc chúng ta đang làm lễ kỷ-niệm ngày thành đạo của Phật đức Thích-Ca, thì cách 1 ngàn rưỡi cây số trên đầu chúng ta trái vệ-tinh ' Put-Nik II ' đang vùn-vụt bay quanh trái đất ; và ở Nhật, ở Ai-Cập, những công ty khai-thác cung trăng đang rộn-rịp nhận đơn từ các phương trời trên địa-cầu gửi đến xin mua đất cát của chị Hằng. Trong 10 năm nữa, chuyện lên cung trăng không còn là chuyện thảng cuội hoang đường nữa, mà là chuyện thật. Nhờ khoa-học, thời-gian sẽ được kéo dài ra ; mỗi phút giây con người có thể vượt qua con đường mà người đời xưa phải đi hằng mấy thế kỷ. Nhờ khoa-học, không gian sẽ được rút ngắn lại : bàn chân bé nhỏ của con người có thể bước từng bước dài từng triệu cây số từ mặt đất lên cung trăng, và từ cung trăng qua những tinh cầu xa cách nhau từng chục năm ánh sáng. Người không những chỉ làm chúa tề của trái đất mà còn là chúa tề của vũ-trụ nữa. Thật là phấn khởi, thật là hãnh-diện cho con người, cho 'cây sậy có tư-tưởng'.

Nhưng cũng trong lúc ấy — trong lúc người ta rầm-rộ mua đất trên cung trăng, và có người lại đòi mua cho được miếng đất gần bên cạnh hồ. . . gì đó — thì ở ngay tại trên quả đất này, có người vẫn chưa có được một lỗ đất để cắm dùi ; trong lúc người ta sửa-soạn những chiếc xe tốc hành bằng hỏa-tiến để đi lại trên các tinh cầu, thì hằng ngày bên cạnh chúng ta, vẫn có người cuốc bộ rã cả cẳng mỗi ngày bốn bận để đi và về

PHẬT GIÁO VIỆT-NAM

công xưởng ! Cũng chính trong lúc giống vật thượng đẳng là giống người sắp làm chúa tề của vũ-trụ ấy, thì vẫn có những phần tử của giống ấy giết ân-nhân mình để cướp vài chục bạc, chặt đầu chồng mình để theo trai, hãm-hiếp con cháu mình để khỏi phản bội với thú tánh ! thật là buồn tủi, thật là nhục nhã cho con người chúa tề, cho tư tưởng của «cây sậy » !

Những hiện trạng trên đem lại cho chúng ta những nhận-xét xót đau : sự cách biệt giữa người và người trong xã-hội, sự cách biệt giữa trí-tuệ và con tim trong mỗi người. Một đảng thì lên trời, một đảng thì xuống địa ngục ; một đảng thì bay bổng, một đảng thì nứu kéo lại ! Và sự mất thăng bằng, sự tương phản ấy có thể gọi là một sự tiến-bộ được không, hay trái lại, là một sự cản-trở của tiến-bộ ? Sống trong xã-hội, là một phần tử của xã-hội, một phần tử của nhân-loại, con người không thể tự giải-thoát lấy một mình được. Hãy tưởng-tượng có một anh thợ thợ nào có thể sung sướng được trong lúc xung-quanh mình có những người lẳng giềng nghèo đói đang ôm chân mình, nứu áo mình mà đòi ăn, đòi mặc ? Và trong mỗi người, trí-tuệ cũng không vươn cao được trong lúc tình cảm còn vướng bận những cặn-bã của thú tánh.

Câu chuyện Hằng-Nga uống trộm thuốc trường sinh của chồng là Hậu-Nghệ và trốn lên cung trăng sống cô-đơn, lạnh-léo một mình ; hay câu chuyện thằng Cuội ích kỷ đã đốn cây quế có thuốc tiên dùng để cứu chữa cho mọi người và thú rừng, về làm của riêng của mình nên cây quế đã bay vút lên cung trăng, mang nó theo, như đem đi đây vĩnh-viễn trên một miền hoang-vu, giá tuyết : hai câu chuyện ấy, trong thời-đại khoa-học này vẫn còn nguyên vẹn ý-nghĩa thâm-thúy của nó, là :

1.— Khi người ta tách rời đồng bào, đồng loại để tìm cảnh an vui riêng mình, người ta chỉ tìm thấy cô-đơn và lạnh-léo ;

2. Khi lòng người còn dục-vọng thấp kém, tham-lam, ích-kỷ, thì dù có tài trí bao nhiêu, có lên cung trăng, có thuốc trường-sanh bất-tử đi nữa, người ta cũng chỉ kéo dài thêm cuộc đời trói buộc, đau khổ mà thôi.



Và nếu tâm trạng của con người không cải thiện, thì rồi đây, những cuộc chiến-tranh để giành-giật đất cát sẽ tái diễn trên một khung cảnh mới : Cung trăng. Lúc bấy giờ, sẽ có những nàng tân chinh-phụ sửa lại những câu văn trong « Chinh-Phụ-Ngâm » của bà Đoàn-thị-Điềm để khóc chồng :

« Chàng thì đi «côi trắng» mưa gió,  
Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn. »

hay :

« Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai  
Thiếp trong cánh cửa chàng ngoài « cung trăng »  
Trong cửa này đã đành phận thiếp  
Ngoài « trắng kia », là kiếp chàng vay ? »

Và khi nghĩ đến bao nhiêu chiến sĩ ở trên ấy bị bom nguyên-tử, khinh-khí dội xuống, chết lê-nghê lúc-ngúc, không còn ai để chôn cất, thăm viếng — thẳng Cuội hay chị Hằng mặc dù có thuốc trường-sinh, chắc cũng đã chết queo trong các trận dội bom kinh khủng ấy rồi — người chinh-phụ sẽ đau đớn mà nấc lên :

Hồn tử-sĩ gió ù-ù thổi,  
Mặt chinh-phụ, « đất » (vàng, đất chứ không phải trắng)  
đôi đôi soi.

Chinh-phụ, tử-sĩ mấy người,  
« Còn » ai mặc mặt, « còn » ai gọi hồn !

Vàng, còn ai đâu nữa để vẽ mặt, tạc tượng, để gọi hồn, để ghi chép vào sử xanh, lưu danh cho muôn thuở !

Than ôi ! Nước có đời, lòng người chẳng đời  
Cõi có thêm, dạ hám khó vừa, thì biết làm sao được !

Cho nên, trong lúc chúng ta khắp khởi vui mừng trước những thành công vĩ-đại của khoa-học, chúng ta lại không khỏi lo ngại rồi đây, loài người sẽ đem nhau lên cung trăng và các tinh-cầu khác để bày binh bố trận gây lại cảnh nời da xáo thịt, vấy máu lên trăng sao thì thật là xấu hổ cho loài người chúa-tề.



Kính lạy Đức Bồn-Sư ! Sự thành đạo của Ngài trong hai ngàn năm trăm năm trước, ngày nay vẫn còn giá trị cao cả, vẫn nêu cao lý-tưởng cho loài người nhắm đến :

1.— Về phương-diện cá-nhân, lý trí và tình cảm cần được trau dồi và phát-triển cùng một lúc. Bi và Trí là hai bánh xe nương vào nhau mà chở người đi đến cõi Toàn-Thiện, Toàn-Mỹ ;

2.— Về phương diện đoàn-thề, người với mình là một ; cái tông-thề ấy không thề chia cắt mà thành tựu từng phần được. Kẻ tu-hành mà nghĩ chuyện giải-thoát riêng một mình là lập lại việc làm của thằng Cuội lên cung trăng.

« Nếu còn một chúng sanh nào chưa thành Phật ». Câu nói cao thượng và thâm thúy ấy, những ai có chí lớn, muốn mưu cầu hạnh-phúc cho mình và nhân-quần, xã-hội, phải luôn luôn nhớ nghĩ đến.

Chúng ta là Phật-Tử, chúng ta lại càng nhớ nghĩ nhiều hơn ai cả, nhất là hôm nay khi chúng ta đang làm lễ kỷ-niệm ngày thành-đạo của Ngài.



# Tiếng chuông GIAO THỪA

— Truyện ngắn của TÂM-QUÁN

**C**HÚNG tôi định-ninh rằng chúng tôi là những người hồi-cư sớm nhất. Nhưng không phải. Về đến địa-hạt Dương-xuân-thượng, chúng tôi biết rằng đã có nhiều gia đình về trước chúng tôi đến cả nửa tháng. Trên con đường núi đưa về chùa, cỏ mọc che cả lối đi. Chú Tâm-Mãn dẫn đầu đoàn người hồi-cư, có vẻ nóng nảy hơn ai hết. Thật ra, trong số sáu người hồi-cư, không ai là không mong cho mau về đến chùa. Xa chùa đã mấy tháng, chúng tôi không mong sao được. Những người lớn tuổi điềm-dạm và lặng-lẽ nhất cũng tỏ vẻ sốt ruột. Chúng tôi trở về chùa như một đoàn thám hiểm núi rừng: mọi người phải vạch cỏ bẻ lau cho có lối đi. Tất cả đều mặc áo ngắn,

kể đến cả các thầy. Áo trắng và áo nhật-bình chúng tôi đều cuốn lại bỏ chung với những dụng cụ, mang trên vai hoặc xách nơi tay. Tất cả đều mệt-mỏi rã-rời. Chúng tôi đã trải qua năm sáu ngày đi bộ đường trường còn gì! Và biết bao nhiêu hiểm nguy mà chúng tôi đã gặp phải giữa đường. Về gần đến chùa, bao nhiêu lo ngại bình như đã tiêu-tan. Xóm làng rải rác trên các nẻo núi đồi tuy còn mang nặng vẻ lặng lẽ khiếp-sợ nhưng cũng đã phảng-phất có màu sinh-khí. Chúng tôi thấy nhẹ-nhôm cả tâm-hồn.

— Chùa kia rồi!

Chú Tâm-Mãn buột miệng kêu lên một tiếng vui mừng. Dưới bóng những cây thông cao vút, mái tam-quan chùa



hiện ra như một hình-bóng quen-thuộc và thân-yêu từ những tiền kiếp xa xưa nào. Không ai là không cảm-động. Tôi băn-khoăn không biết đi Tur có an ổn không, có còn mạnh khoẻ không trong cảnh đạn lửa tơi bời. Hồi chúng tôi được giấy buộc phải tản-cư, đi Tur đã nhất quyết xin ở lại giữ chùa. Chúng tôi khuyên can thế nào cũng không được.

— Xin các thầy và các chú cứ đi về quê để mà lánh nạn. Các thầy và chú cần sống để làm việc cho đạo. Tôi xin ở lại giữ chùa. Không can gì đâu, tôi già-cả rồi. Với lại dù có gì đi nữa, tôi cũng không tiếc.

Chúng tôi dùng đến cả uy-lực nữa, nhưng cũng không lay chuyển được đi. Cuối cùng, phải để cho đi ở lại. Tôi đã cẩn thận chỉ chỗ cho đi ẩn nấp mỗi khi tiếng súng nổ. Tôi cũng đã chỉ cách cho đi nấu gạo và thức ăn ở một nơi kín đáo. Xong xả đầu dây, và sau khi cầu Phật cho đi ở lại bình an, tôi mới theo các thầy và các chú lên đường.

Vì vậy nên khi trở về, tôi cứ băn khoăn lo ngại mãi, không biết đi ở nhà có bình an không. Nhưng nỗi lo ngại ấy liền biến mất khi chúng tôi bước khỏi tam quan chùa.

Phía xa, tôi đã nhận bóng đi Tur với chiếc áo nâu dài bạc màu, đang mức nước bên suối. Chú Mãn gọi tên đi thật to. Đi bỏ thùng xuống nhìn lên. Khi thấy bóng các thầy và chúng tôi, đi lật đật chạy ra. Và cảm động quá, đi không nói năng gì được. Đi chỉ khóc.

Mái chùa bị đạn hư hỏng mất nhiều chỗ. Tường chùa cũng lỗ đố những vết đạn. Cảnh vật có vẻ tiêu-diệu hơn trước. Tuy nhiên ngoài những vết đạn kia, chùa không bị thương tích nào quá nặng đến nỗi phải hư đồ như những nơi khác. Nỗi vui mừng thứ nhất của chúng tôi và của đi Tur là số người tản-cư trở về không hao thiếu một người nào.

Hôm chúng tôi trở về chùa là hôm hăm bảy tháng chạp. Cho đến chiều hôm đó, chúng tôi mới được ăn một bữa cơm nóng sốt và thơm lất, do đi Tur sửa soạn. Trong mấy tháng trời, chúng tôi ăn uống thiếu hụt kham khổ; không có bữa nào có thể gọi được là bữa. Một lít tương làm thức ăn cần-thiết thì đã được pha loãng bao nhiêu lần trong những lít nước muối. Những chén cơm trộn đến hai phần ba khoai sắn bao giờ cũng được « tiêu thụ » một cách ít ỏi chừng mực. Thêm

cái khô không giường không chiếu nữa, làm cho chúng tôi ai cũng ốm và đen.

Sau khi dùng cơm, tất cả đều ngủ vùi một giấc mê-mệt cho đến sáng. Qua ngày hôm sau, chúng tôi mới bắt đầu chương trình « kiến-thiết ». Những đồ đạc trong chùa đều được lau chùi sửa soạn lại. Chúng tôi quét dọn phòng xá, sắp đặt những đồ vật ngồn-ngang. Định sửa soạn để ăn một cái Tết hồi-cư.

Và, suốt ngày hôm ấy, chúng tôi vui-vẻ như đã thấy nét mặt của hòa-bình. Nhưng tối đến, không-khí chiến tranh và của chết chóc trở lại. Tiếng súng nổ ran bốn phía. Đạn bay vèo vèo trên mái ngói. Mọi người ngồi yên trong liêu-phòng, cửa đóng kín mít. Thỉnh-thoảng, ánh sáng của một trái châu từ đồn canh bắn lên, chiếu qua những kết cửa. Tiếp đến, những tràng liên-thanh nổ ròn liên tiếp.

Tôi ngồi với chú Mãn trong nhà hậu, bên ánh đèn dầu lù mù. Chúng tôi nghĩ đến cảnh tượng chết chóc đang diễn ra bên ngoài và cùng lặng lẽ niệm Phật cho những người xấu số. Nhưng rồi thời khắc qua. Đêm hăm tám trở lại an-tĩnh, nhưng

một sự an-tĩnh luôn luôn bị đe-dọa.

Từ hôm trở về chùa đến nay, buổi tối và buổi khuya chú Mãn không thỉnh đại-hồng-chung nữa. Bởi vì đi Tư không cho. Đi bảo rằng có một buổi tối (hồi chúng tôi đi khỏi) vừa lên lầu thỉnh được năm sáu tiếng chuông thì đi nghe có tiếng động bên dưới. Lật dật chạy xuống, đi thấy có năm sáu ông tây đang hung dữ đi vào. Họ chỉ súng vào đi đe dọa và ra hiệu không cho đi thỉnh chuông nữa. Có lẽ họ sợ rằng tiếng chuông là một ám-hiệu của địch quân. Hay cũng có lẽ vì họ ghét không muốn nghe tiếng đại-hồng-chung cũng nên. Từ đó, mỗi buổi tối và buổi khuya, đi không dám thỉnh chuông nữa. Tối hôm vừa về, đi đã căn dặn chú Mãn.

— Buổi tối và buổi khuya mà không có tiếng chuông thì thấy lật lẻo làm sao ấy. Đi chép miệng.

Mà thực. Không có gì lật lẻo và lạnh-lùng cho bằng những buổi tối thiếu tiếng đại-hồng-chung. Không khí trong chùa trở nên buồn tẻ. Núi rừng cũng tăng vẻ hoang dại. Tiếng dế trở nên dày đặc và thê-lương hơn. Ở chùa, thường

thường mỗi buổi khuya chúng tôi thức dậy lúc bốn giờ. Sau khi rửa mặt rửa tay xong, thì chúng tôi ngồi bán già trên « đơn » (1) của mình, lắng nghe tiếng đại-hồng-chung và thực hành phép tĩnh-tọa hay niệm Phật. Bây giờ, buổi khuya không có tiếng chuông. Chúng tôi cảm thấy thiếu một cái gì rất quan trọng. Tôi không ngồi tĩnh-tọa được nữa. Hai ba bữa nay, chúng tôi phải rời « đơn », ra bàn thấp đèn bạch-lạp ngồi học bên nhau để tìm sự ấm-áp và cũng để quên rằng chùa không thỉnh chuông. Những buổi tụng-niệm công-phu cũng chỉ có ban ngày mà thôi. Tiếng chuông gia-trì nhỏ quá, yếu đuối quá, không đủ sức xua đuổi nỗi bầu không khí ảm-đạm và lặng-lẽ của núi đồi trong những buổi đêm tối đen và những buổi khuya mịt mờ sương phủ.



Tuy nhiên chúng tôi không muốn để cho cái Tết trở về trong không-khí buồn tẻ và ảm-u ấy. Vâng lời các Thầy, chúng tôi đem lư trầm, chân đèn và các đồ thờ lau chùi cho thật bóng. Di Tư ban ngày

(1) Chiếc giường thấp, nhỏ, vừa để một người nằm.

lựa khi rảnh việc, đi chặt về những lá chuối. Di đã ngâm nếp và đỗ xanh.

— Thế nào tôi cũng nấu được một nồi bánh tét cho các chú xem. Ấy thế là đi bắt tay vào việc. Chúng tôi vui lòng giúp đỡ di. Nhưng hôm hăm chín Tết, chú Mãn có một ý định rất hay :

— Minh làm mứt ăn Tết, thưa chú.

Thoạt tiên, tôi không biết nên làm mứt với cái gì. Nhưng chú Mãn đã giải thích ngay :

— Minh chỉ làm mứt bình dân thôi, bằng khoai lang và bằng củ sắn mì.

Chúng tôi liền hăng-hái làm ngay. Khoai và sắn thì thiếu gì ngoài vườn chùa. Di Tư sợ người vào đào trộm sắn, đã chặt sát gốc tất cả vườn sắn từ mười lăm hôm nay. Những đọt sắn non vừa lên chừng một tấc tày; đứng ngoài nhìn vào, người ta tưởng đó là một vườn sắn mới trồng chừng một tháng. Sắn một tháng làm gì đã có củ! Nhờ thế, vườn sắn đang còn nguyên- vẹn, chưa bị đào trộm như vườn khoai.

Đường thì chúng tôi nhờ Di Tư mua thứ đường đen, ở cái chợ xép họp tạm dưới đồi



Dương-Xuân. Di Tư đã khéo léo mua thêm một ít vừng. Thứ mứt của chúng tôi chẳng qua là một thứ khoai ngào, có trộn vừng rang. Thế thôi! nhưng như thế cũng đã là sang chảnh đối với cái Tết hồi-cư nghèo khổ.

Điều an tâm nhất là chúng tôi đang còn lúa để xay ăn dần cho đến mùa gặt sang năm. Lúa ấy, trước hồi tản cư, sáu bảy thầy trò đã hỳ hục đem chôn sau vườn, trong những cái chum sành (lu) rất lớn. Chúng tôi đào dần lên từng chum, xong lấp đất như cũ. Sang năm, ruộng chùa thế nào cũng cung-cấp kịp cho chúng tôi.

✱

Đêm ba mươi. Nồi bánh chưng sôi sùng sục ở giữa nhà. Tất cả đều bắc ghế ngồi quanh đồng lửa, từ các thầy các chú cho đến di Tư. Trời hơi lạnh. Một vài tiếng súng lẻ-tẻ. Chúng tôi ngồi thức và nói chuyện, đợi giờ đón giao-thừa và lay via đức Di-Lặc. Ngoài kia, trời tối như hũ-nút. Chỉ có một vài vì sao lộ ra yếu ớt trên nền đen kịt.

Tết năm nay, chúng tôi chỉ có bảy người. Bởi vì trên đường trở về, vị Thượng-tọa

thầy tôi và bốn thầy tỷ-kheo đã thuận bước ghé thăm một ngôi chùa cổ bị tàn phá. Chúng tôi, ba thầy và ba trò đã trở về trước. Mãi cho đến hôm nay, Thượng-tọa vẫn chưa thấy về.

Ngồi bên đồng lửa, tôi nghĩ nhiều đến vị trưởng lão đáng kính ấy. Hôm tản-cư, thầy tôi khuyên chúng tôi lên đường, nhưng chính thầy tôi lại không đi. Thật ra, trong đại-chúng không ai muốn đi tản-cư cả. Nhưng lệnh đã đưa ra, bắt toàn xóm tản-cư, chùa cũng không thể không đi. Đại chúng đã bạch rằng Thượng-tọa không thể ở lại một mình, và nếu Thượng-tọa ở lại, tất cả cũng đều nhất tâm ở lại, mặc dù trái với lệnh chính-phủ. Cuối cùng Thượng-tọa đã phải miễn cưỡng theo các thầy đi lánh nạn. Ngài nói :

— Nếu quả chúng ta đã gây nhân tai-nạn thì dù ta có lánh đi đâu cũng không trốn khỏi tai-nạn.

Lời nói ấy, tôi còn ghi nhớ mãi và bây giờ tôi mới nhận được tất cả sự thực mà nó hàm chứa. Biết bao gia-đình nghèo đã an-toàn khi họ ở lại. Biết bao gia-đình giàu có đã tan-rã thảm-thương vì đi lánh nạn.



Đi lánh nạn, những người này lại tìm thấy tai-nạn. Nói như lời của dì Tư mà đúng : « Thời này, tai ương hoạn-nạn đầy đường. Lấy đức mà do chứ không thể lấy sự giàu-có khôn-ngoan mà do được ». Có lẽ chiếc áo giáp phòng thân chắc chắn nhất là tâm đức của mình, là sự ăn ở theo lẽ phải của mình. Họa phước đều do con người tự-tạo ra, không phải do một sự tình cờ nào đưa đến.

Dì Tư đã vớt ra khỏi nồi những chiếc bánh tét đầy-dặn, hơi lên nghi-ngút. Bánh đã chín. Giờ cúng giao-thừa cũng sắp đến. Chúng tôi sửa-soạn hành-lễ.

Trầm hương xông ngát. Tôi ra đứng ở gác chuông, nhìn ra bốn phía. Núi rừng đen kịt. Vài ngôi sao lung linh như sắp rụng. Xa xa không có một bóng đèn. Có lẽ xóm làng tỉnh thức, đang đóng chặt các cửa để cúng lễ tổ-tiên, đón chào giờ phút giao-thừa. Lặng lẽ, chú Tâm-Mãn đến gần tôi :

— Không có lý mà lễ giao-thừa lại không có chuông trống bát-nhã.

Tôi bàng - hoàng như tỉnh giấc. Ủ, không có lễ mà lễ giao-thừa lại thiếu chuông trống bát-nhã? Mọi năm, mỗi

lần cúng lễ giao-thừa, chùa đều đánh bảy hồi chuông trống. Và tiếng chuông trống bát-nhã bao giờ cũng mở đầu cho những tràng pháo đón mừng năm mới vang dội từ xóm làng bao bọc chung quanh và dưới chân các đồi núi. Năm nay cố nhiên không ai dám đốt pháo rồi. Nhưng không lẽ chuông trống giao-thừa lại im tiếng nữa sao. Chúng tôi lại đưa mắt nhìn ra ngoài. Đồi núi xóm làng chìm trong bóng tối nặng-nề, u-tịch. Giao-thừa làm sao trở về trong bầu không-khí trĩu nặng khiếp sợ và lo âu.

— Hay là chúng ta cứ đánh chuông trống như thường lệ ? Tôi hỏi. Chú Tâm-Mãn nhìn tôi lo âu :

— Lỡ ra Tây xách súng chạy vào bắn thì ta phải làm thế nào ?

Tôi lặng thinh. Nhưng nghĩ đến một năm dài u-ám sắp trở về, tôi mạnh dạn :

— Không lo. Họ cũng biết chán hôm nay là ngày Tết âm-lịch. Ta cứ đánh. Không-khí nặng nề quá, làm sao năm mới dám về cho được ? Ta cứ đánh chuông trống, chú ạ. Nó vào, tôi biết tiếng Tây, để tôi giải-thích cho.

Thấy tôi cương-quyết, chú Mãn vững tâm đi sang lầu trống.



Boong... boong..

Nhè nhẹ, tiếng đại-hồng-chung bắt đầu theo nhịp trống ngân lên. Tiếp theo, những tiếng trống oai-hùng như sấm dậy mở đầu cho những tiếng đại-hồng-chung ngân vang sung sướng. Bảy hồi chuông báo động cả đêm khuya tịch-mịch, tung-bừng đón tiếp một mùa xuân mới. Xen lẫn trong tiếng chuông trống ngân vang, có tiếng kinh trầm trầm dậy theo tiếng mõ đều đều, của các Thầy đang hành lễ. Tiếng chuông gia-trì ấm-áp theo trầm hương quyện ngát cảnh chùa.

Chú Tâm-Mãn một tay vịn vai tôi, một tay chỉ ra ngoài :  
— Này chú xem.

Bốn phía, thấp-thoáng những ngọn đèn của xóm làng trở dậy cúng giao-thừa. Có lẽ cửa nhà nào cũng đã mở rộng. Núi đồi mất hẳn vẻ hoang dại, trở nên hiền-lành. Tiếng đại-hồng-chung oai-nghiêm và ấm áp đã xua đuổi những bóng-hình sợ-hãi và đánh tan u-tịch. Tất cả xóm làng đều đã cảm thấy xuân về trên đất nước ly-loạn.

Đại-hồng-chung vẫn khoan-thai diềm từng tiếng rành rọt. Âm thanh ngân dài, ấm áp và thuần-hậu. Chúng tôi trở vào, quý dưới Phật đài, cùng với các đại-chúng tha-thiết dâng lời cầu-nguyện, cầu-nguyện cho một mùa Xuân đất nước an-vui.



# VĂN-HỌC PHẬT-GIÁO

(Tiếp theo)

## SỰ THÀNH-LẬP NỀN VĂN HỌC A-TÝ-ĐẠT-MA

Nền văn học A-tỳ-đạt-ma thành-lập do các bộ phái, nhưng khởi-nguyên của nền văn-học ấy thật không phải chỉ là các bộ-phái. Bởi vì khuynh hướng phân loại, định-nghĩa, giải-thích, phân-biệt các giáo-lý là một khuynh-hướng tất-nhiên phải có. Không có các bộ-phái, nó vẫn có thể phát-triển như thường. Cũng có thể bảo rằng nó là nguyên-nhân để phát-sinh các bộ phái nữa. Vậy ta hãy đề riêng vấn đề bộ-phái ra, chỉ căn cứ vào bản thân của các tác-phẩm để tìm hiểu lịch-trình thành lập của nền văn-học.

Nói đến khuynh-hướng, thì chính trong lời Phật dạy (khế-kinh) cũng đã có khuynh - hướng A-tỳ-đạt-ma

rồi. Nhưng lối luận-lý trong lúc thuyết-pháp chỉ có tính cách đơn-giản, phổ - thông, không phải lối luận-lý phiền-toái của các tác-phẩm luận-bộ sau này. Các đệ-tử trực tiếp của ngài thường đàm-luận về các giáo lý mà ngài đã dạy. Đức Phật có khuyến-khích các cuộc đàm-luận ấy, nhưng tự ngài, ngài không bao giờ ưa đàm-luận.

Nghiên-cứu về sự thành-lập của của tác-phẩm, ta thấy có bốn thời-kỳ :

**Thời kỳ thứ Nhất :** các tác phẩm mô phỏng hình thức khế-kinh. Như chúng ta đã biết, những tác-phẩm đầu tiên được soạn theo hình thức của khế-kinh, và lâu ngày về sau, được xem như là khế-kinh không khác. Ngày nay, do sự nghiên-cứu, người ta đã nhận ra những tác-phẩm A-tỳ-đạt-ma ẩn dưới hình thức khế-kinh ấy.

**Thời kỳ thứ Hai : các tác-phẩm chú trọng về mặt giải-thích Khế-kinh.** Dần dần, các tác-phẩm không còn mô-phỏng theo hình-thức Khế-kinh nữa. Tác-phẩm không còn bắt đầu bằng : « Như thị ngã văn : nhất thời Phật-tại v.v. » và cũng không còn kết thúc bằng : « giai đại hoan-hỷ, tín thọ phụng hành »..., mà lại chú trọng về mặt giải-thích, định-nghĩa và phân-tích các giáo-lý trong Khế-kinh. Tuy các tác-phẩm này chưa có một phương-pháp nghiên-cứu suy-luận tinh-vi như ở các tác-phẩm A-tỳ-đạt-ma sau này, nhưng cũng đã biệt-lập với Khế-kinh. Có thể gọi thể tài của những tác-phẩm đó là chiếc cầu liên-lạc giữa thể tài của Khế-kinh và thể tài của các tác-phẩm A-tỳ-đạt-ma chính thức sau này. Những tác-phẩm « Vô-ngại-Đạo-luận », « Ma-Ha-Ni-Luật-Sa » chẳng hạn (của Nam-phương Thượng Tọa-Bộ) đều thuộc về loại này. Những tác-phẩm ấy tuy mới nhắm mục-dịch giải-thích Khế-kinh, nhưng cũng đã bao hàm tính-chất luận-lý của văn-học A-tỳ-đạt-ma.

Thời kỳ thành-lập những tác-phẩm này có thể định vào một thời kỳ từ một trăm năm sau ngày nhập-diệt cho đến lúc các bộ-phái bắt đầu hưng-thịnh.

**Thời kỳ thứ ba : các tác-phẩm có tính-cách thuần-túy luận-bộ**

Đến đây, các tác-phẩm đã rời khỏi Khế-kinh mà chiếm một địa-vị độc-lập. Các tác-giả không còn bận tâm về sự giải-thích văn-cú nữa. Họ nêu ra những đề-mục giáo-lý trong Khế-kinh để luận-giải. Họ phân-tích, nghiên-cứu, căn-cứ vào những tiêu-chuẩn đặc-biệt. Sự học hỏi, ở đây, bắt đầu có khí-vị hứng-thú, bởi vì trong học-giới đã bắt đầu có những chủ-trương đặc-thù. Các bộ-phái có những chủ-trương khác nhau, cho nên các tác-phẩm A-tỳ-đạt-ma cũng có những sắc-thái riêng-biệt. Chính vào thời kỳ này, luận-tạng mới có một địa-vị ngang hàng với kinh-tạng và luật-tạng. Đó là vào khoảng từ năm 150 cho đến năm 220 sau ngày nhập-diệt — nghĩa là từ lúc các bộ-phái bắt đầu hưng-thịnh cho đến kỳ Đệ-Tam kết-tập. Nhưng cao-điểm của nền văn-học A-tỳ-đạt-ma, thực ra, phải đợi đến thế-kỷ thứ nhất trước kỷ-nguyên Tây-Lịch. Những tác-phẩm như « Thất-Luận », « Xá-Lợi-Phất A-tỳ-đàm-luận » v. v. . . chẳng hạn, đều thuộc về thời kỳ này.

**Thời kỳ thứ tư : các tác-phẩm chú-trọng về mặt khái-luận.**

Các tác-phẩm phản-chiếu được chủ-trương và tinh-thần đặc-biệt của các bộ-phái đã ra đời. Nhưng phần nhiều đều quá phiến-toái, quá đi sâu vào sự phân-tích tỷ-mỷ, do đó, rất bất tiện cho sự học-tập. Vì vậy những tác-phẩm có tính-cách khái-luận được ra

đời. Những tác-phẩm như « Thanh-tịnh-đạo-luận », « A-tỳ-đạt-ma Pháp-Yếu-Luận », « Pháp-Thắng-Luận », « Câu-Xá-Luận » v.v... đều thuộc về loại ấy. Thời kỳ này là thời kỳ mà các tông-phái Tiểu-thừa được thành-lập, nghĩa là vào khoảng thế-kỷ thứ hai và thứ ba của kỷ - nguyên Tây-Lịch.



### ĐỊA-VỊ CỦA A-TỠ-ĐẠT-MA

Chúng ta đã biết rằng trong thời kỳ thứ nhất, các tác-phẩm A-tỳ-đạt-ma muốn được phụ-thuộc vào Khế-kinh, để có tính-cách quyền-chứng tuyệt-đối. Nhưng nhiệm-vụ của A-tỳ-đạt-ma không những là giải-thích văn-cú trong kinh mà lại còn là thuyết-minh toàn thề những tư-tưởng ẩn-tàng trong những văn-cú ấy nữa. Vì vậy, khuynh-hướng phê-phán và thoát ly sự chi-phối của văn-cú cũng đã xuất-hiện. Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận, quyển 51, đã công-kích thái-độ « trước văn » (chấp chặt vào văn-tự) của một số các vị Sa-môn chỉ biết căn-cứ vào chữ-nghĩa mà không có được những đạt-quan về giáo-lý. Theo đà ấy, nhất định phải có khuynh-hướng đem A-tỳ-đạt-ma chi-phối Khế-kinh : có nhiều bộ-phái xem A-tỳ-đạt-ma quan-trọng hơn Khế-kinh là vì vậy. Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-Bộ là một trong những bộ-phái đã lấy A-tỳ-đạt-ma làm Trung-Tâm

cho giáo-lý. Những bộ-phái nào phản-đối lại thái-độ « lìa kinh » ấy, đều được gọi chung là Kinh-Lượng-Bộ. Ngài Chân-Đế, trong quyển *Di-Chấp-Bộ-Luận* số, có viết : « Kê-dận-Bộ cho rằng Kinh và Luật chẳng qua chỉ là phương-tiện ; đệ nhất nghĩa-đế chân-thực phải là ở A-tỳ-đạt-ma ». Thái-độ này cũng đã gần giống với thái-độ của phái Đại-thừa vậy.

### ĐỀ-MỤC CỦA A-TỠ-ĐẠT-MA

Những đề-mục của các tác-phẩm trong thời-kỳ thứ nhất như « Vô-ngại-Đạo-Luận » và « Pháp-Uân Túc-Luận » là những đề mục thuộc về phạm vi tu-dưỡng, thực-hành. Ở Trung-Quốc, tác-phẩm A-tỳ-đạt-ma đầu tiên là Ngũ-Pháp-Luận cũng chỉ nêu vấn-đề Thiền-học, một vấn-đề thực-hành. Ở Việt-Nam, những tác-phẩm đầu tiên cũng chỉ chú-trọng đến sự tu tập, mà không chuyên về lý-luận.

Nhưng, sau các vấn-đề tu-dưỡng, dần dần các vấn-đề vũ-trụ nhân-sinh được tuần-tự nêu ra : A-tỳ-đạt-ma bắt đầu hướng về sự khảo-sát chân-lý. Các luận-sur A-tỳ-đạt-ma không phải khinh-thị vấn-đề tu-dưỡng : họ muốn đặt vấn-đề lý-tưởng. Mà muốn đặt vấn-đề lý-tưởng là phải đặt vấn-đề khảo-sát thực tại. Cho nên, ở các tác-phẩm sau này, các vấn-đề tâm-lý, luận-lý, vật-lý, sinh-lý, vũ-trụ, nhân-sinh... đều được đem ra đàm-luận.

Vào thời kỳ thứ nhất, những vấn-đề đặc-biệt nhất là Thiên - đĩnh và Trí-Tuệ, rồi đến những vấn-đề tu-dưỡng khác. Thời kỳ thứ hai hoàn thành các vấn-đề tu-dưỡng ấy. Đến thời-kỳ thứ ba, các vấn-đề khác này sinh. Mỗi học-phái có nhiều tác-phần. Chỉ nghiên-cứu một tác-phần thì không thể biết được cái chủ-

trương toàn thể của bộ-phái ấy. Vì vậy, khi nghiên - cứu, phải nghiên-cứu từng vấn-đề và phải nhờ đến nhiều tác-phần ; bởi vì một tác-phần chỉ đặt được một ít vấn-đề mà thôi. Các tác-phần thuộc loại khái-luận tuy đặt vấn-đề đầy đủ, nhưng lại quá giản-lược.

(Còn nữa)



### CÁO LỖI

Vì bài vở nhiều nên kỳ này xin gác lại « BẢN BÁO-CÁO » và « NGHĨA CHỮ KHÔNG trong PHẬT-HỌC ».

# Một phương-thức mới về tư-tưởng

hay MỘT LÒNG TỪ-BI BAO-LA HƠN ?

KAO TÂM-NGUYỄN

**L**IỀN sau khi vệ-tinh Spoutnik I được phóng lên không-trung, Thủ-tướng Ấn-độ, ông Nê-ru tuyên-bố trong một cuộc phỏng-vấn tại Đông-kinh, đại-ý nói rằng thời-đại mới cần có một phương-thức mới về tư-tưởng, mới mong khai-thông được ngõ bí của nhân-loại ngày nay.

Ngõ bí mà ông muốn nói đây là tình-trạng "trống xuôi kèn ngược", là tình-trạng không ăn khớp gây nên bởi một đấng là vật-chất tiến quá nhanh và một đấng là tinh-thần đạo-đức một ngày một đi giạt lùi, nếu không phải là lụn bại.

Tình-trạng đồ-vỡ bi đát như thế, mà hạnh-phúc nhân-sinh lại đòi hỏi cho kỳ được sự cộng-tác chặt-chẽ của cả hai khả-năng vật-chất và tinh-thần, với điều-kiện khả-năng sau phải chỉ-huy và xử dụng khả-năng trước. Hạnh-phúc nhân-sinh phải là một bản hòa-tấu của trí-óc khoa-học và con tim đạo-đức, với điều-kiện trí-óc

phải được hướng-dẫn bởi con tim và thấm đượm trong tình-thương của con tim.

Hạnh-phúc bị hăm-dọa tan vỡ vì nòng-tiên khoa-học trong đầu hôm sáng sớm đã trở nên quá diễm-ảo ; trách nào không dễ sinh ra chua-ngoạ lộng-hành ! Trong khi ấy ông bạn đồng-hành là ông chồng già đạo-đức đã trở nên quê-kịch thêm, vì cái búi tóc thần quyền ; trách nào không chìm-đắm sâu thêm trong hố bất-lực vụng-về làm-cầm, mặc tình cho bà vợ quái-ác lãng-loàn.

Ôi ! bế-tắc và bi-đát !

Ngày xưa, một Xích-thổ, một Bucéphale bắt-trị cần có một Quan-Công, một A-lịch-Son biết so cương. Ngày xưa, một Trung-Hoa tam-phần Ngũ-liệt cần có một Không-tử xuất-thể. Cũng ngày xưa, một Ấn-độ lãng nhãng chia-rẽ với trên 90 môn-phái học-thuyết, đòi hỏi một Thích-Ca giảng-sanh.

Ngày nay, Xích-Thố, Bucéphale khoa-học phi nước đại trên hai cánh của hỏa-tiên. Ngày nay, xã-hội nguyên-tử là một tân Xuân-Thu mở rộng với những trạng-thái muôn nghìn lần kỳ quái hơn. Ngày nay, nhân-tâm, nhân-trí chỉ còn biết tìm nguồn khoái-cảm trong tranh đua thỏa-mãn dục-vọng, từ những dục-vọng tầm-thường nhưng chính-đáng như mưu cầu miếng cơm manh áo đến những dục-vọng xa-xôi và vĩ-đại như khai-thác cung trăng, chinh-phục vũ-trụ. Từ nhỏ đến to, đâu đâu cũng là dục-vọng; dù nhỏ hay to, quanh đi quẩn lại, thì cũng chỉ là một bộ mặt dục-vọng đó thôi!

Đem dục-vọng ấy lên sơn cung trăng, bất cứ sơn xanh hay đỏ, ánh sáng phản-chiếu lại sẽ là một vinh-diệu xác-định giá-trị trí-óc của con người giữa đại-hội của các vì tinh-tú, nhưng đồng-thời cũng viết lên giữa không-trung một bản cáo-trạng tố-giác sự hoen-ố của con tim giăng khắp trăng sao. Những cuộc chinh phục chém giết người ở dưới trần-gian này tưởng chừng như chưa hả dạ tham-tàn. Anh-hùng nguyên-tử cần phải lên vấy máu nguyệt-điện và gây-dựng sự-nghiệp trên đồng xương khô của sinh-linh sao Thờ sao Hỏa kia!

Trí-óc loài người « tối linh » vạn vật » dương vươn lên không-trung chưa biết đến đâu mới dừng thì trong khi ấy con tim của loài người « lau

sậy » dương sa xuống hố dục-vọng chưa biết đến đâu mới cùng. Oái oăm thay! Cũng một con người ấy, nhưng một bên « tối linh » thì vươn lên, và một bên « lau sậy » lại sa xuống, kéo nạn nhân là con người dài mãi ra, dài như một sợi tơ mong manh lắc-lư chơi-vơi giữa không-gian. Thảo nào, những kẻ ưu-thời mãn-thế như ông Nê-ru chẳng rú lên trong một tiếng la hoảng bi-đát, kinh-hoàng.

Phải chi, cắt được củ hành thần quyền lỗi-thời, đạo-đức trẻ-trung cùng ngồi chung trên cánh hỏa-tiên với tiên-nương khoa-học, để rồi dùng đức ấy tài ấy hóa-độ mấy trăm triệu sinh-linh ở chốn cung Quế Quảng-hằng, có phải là vinh-diệu hoàn toàn cho loài người « lau sậy » mà « tối linh » này chăng?

Phải chi? Phải chi? — Nếu có « phải chi » như thế thì đã không có cuộc hăm-dọa đồ-vỡ ngày nay.

Nhưng linh-tính của loài người « tối linh » sẽ thắng được thảo-mộc-tính của loài người « lau sậy ». Ta hãy cứ tin thế đi! Loài người sẽ khôn ngoan hơn và sẽ không chịu đi vào con đường lầm-lạc đề-tự-sát, vì nó là vật tối-linh kia mà! Nếu loài người có vì nghiệp-chướng của bộ óc mà điên-cuồng đến thế, thì linh-tính của con tim sớm muộn gì rồi cũng biết cách chặn đứng nó lại, kêu gọi nó phản-tỉnh, đòi hỏi nó tự-phê, tự-



giác. Nó hãy còn là một bộ phận của con người. Ta hãy tin tưởng vào nó.

Hạnh-phúc riêng-rẻ của từng con người, bản-năng bảo-vệ sự sống tập-thể của xã-hội, lẽ sống-còn của nhân-loại đòi - hỏi phương - sách cấp-bách phải trự cho được ngựa Bucephale bất-kham của thời-đại mới.

Một Thích-Ca, hay ít nhất, một Không-tử nguyên-tử phải xuất-hiện để nói lên ý muốn rạo-rực chung của loài người và sẽ tiêu-biểu xứng-đáng cho giá-trị và phẩm-vị con người hơn. Xa rồi, thời-kỳ của thiên-thần kỳ-bí, của phép lạ viễn-vông ! Phải có một vị Thánh của loài người mới nói lên được ý-chí của loài người.

Vỡ bi-hùng-kịch của thời-đại ngày nay kéo dài đã quá lâu, và bao nhiêu thắt gút chằng-chịt của vở kịch cũng đã làm cho khán-giả " lên ruột " lắm rồi. Sớm muộn gì rồi cũng đến màn chót để tháo mở các thắt gút ấy trước những hơi thở nhẹ nhàng khoan-khoái của khán-giả ham muốn hạnh-phúc tự-do. Với các nhà trình-diễn khoa-học, con tim khán-giả đã nhảy ra ngoài lồng ngực suốt trong ba bốn màn diễn-xuất liên tiếp, một bậc thánh-nhân giác-ngộ, với một tấm lòng từ-bi vô-biên, sẽ biết cách và có cách đem con tim trở lại vào lồng ngực để nhịp đều với các thớ thịt uyển-chuyển, với buồng gan lá phổi tinh-vi và bộ óc linh-diệu khao-khát sự sống của con người.

Đề đem con tim trở vào, một suối từ-bi rộng lớn và dịu-hiền cần phải được tỏa ra, vươn lên, chan-hòa với ánh sáng trí-tuệ đỏ, xanh từ cung trăng phản-chiếu lại ; bi và trí giao nhau, vấn-vít lấy nhau ở lưng-chùng hư-không, sẽ cùng nhau tác-động xây-dựng đề trời lên những khúc-nhạc hòa-tấu giữa thiên-nhiên. Bản hòa-tấu của thanh-âm, màu sắc và tâm-tư ấy mới đủ uyển-chuyển và lung-linh để trấn át thiên-nhạc của Cung Thiềm và nhiếp-phục nội sinh linh của sao Thờ, sao Hỏa. Và bao nhiêu đất cát mà loài người định chinh-phục ở các tinh-cầu ấy, nhờ nền văn-hóa bi-trí ấy, mới mong bền vững. Một cuộc chinh-phục lâu bền phải là cuộc chinh-phục tâm-hồn của cả trí lẫn đức. Trí vĩ-đại thì tình yêu thương cũng phải bao la. Bộ óc được mở rộng, con tim cũng phải tỏa xa. Nước bao nhiêu to, đề phải bao nhiêu cao.

Xa rồi, cái ngày một Mạnh-Tử hẹp hòi không hiểu nỗi đức bác ái-của một Không-Tử, lên án cái tội kiêu-ái của một Mặc - Địch ! Cũng xa rồi, cái ngày mà người ta dương-dương tự-đắc với tư-tưởng thiên-cận, cồ-xúy cho một lòng nhân-ái có trật-tự !

Nếu loài người còn đại dột mà cứ bo bo với một thứ nhân-ái vị-kỷ thì đến bao giờ con tim mới đo kịp khối óc ? Và trách nào không « trống đánh xuôi, kèn thổi ngược » như tình-trạng



khủng-hoảng vì thiếu tình thương của xã-hội ngày nay.

Vậy, theo ông Nê-ru, phải chăng là đã đến lúc cần phải củ-soát lại các giá trị tinh-thần cũ mà quan trọng nhất là giá-trị đạo-đức, đề đúc thành công-thức mới, thành ra một lối thoát hướng-dẫn loài người trong công-cuộc chống Ma-Vương dục-vọng thiên-biến vạn-hóa của thời-đại ngàn năm. Trong công việc củ-soát các giá-trị tư-tưởng cũ, yếu-tố tình thương phải là yếu-tố quan-trọng bậc nhất. Tình thương nào dù quyến rũ đến đâu, nhưng nếu là loại tình-thương của con dao hai lưỡi, vừa xoa dịu vừa đâm, thì hẳn không thể là loại tình thương toàn thiện được. Một tình thương hoàn toàn phải là đức Từ-bi Cao-cả bao la, có công-năng kèm hãm thú-tính và cồ-xúy siêu-phàm - tính trong mỗi con người, hướng con người ngao-du tự tại nơi chốn nước trí non nhân. Có thể con người mới xứng đáng với địa-vị tối-linh mà con người đã tự hào dành cho mình.

Vậy, trong các tư-tưởng cũ, đã có những tư-tưởng bị đào-thải vì hết hợp cách và lạc-hậu, có những tư-tưởng đương bị đào-thải vì quá hẹp hòi thiên-cận, nhưng cũng còn những tư-tưởng cao đẹp bao la làm vinh-hạnh cho con người và còn phụng-sự miên-viễn con người, trừ trường-hợp, vì một nghiệp-chướng tiền-kiếp nào

đó, loài người đưa nhau vào một cuộc thử thách đỏ xanh, xanh đỏ, đề tự-hủy thì không kể !

Vấn- đề tìm một phương-thức mới do ông Nê-ru đề ra đã khá rõ ràng về khía-cạnh sửa sai : chọn lấy một tình thương vô-biên đề ăn khớp được với trí thông-minh vô lượng của con người.

Một phương-thức mới cũng có thể có nghĩa là bao-gồm cả phương-diện trí-tuệ và từ-bi, nhưng như thế phải là một đẳng giác-ngộ tái-thể mới dung-thông và sáng-tạo nổi.

Ngày xưa, cách đây 2500 năm, tại Ấn-Độ đã có một cuộc khủng-hoảng tương-tợ như cuộc khủng-hoảng ngày nay. Người Ấn trong các sắc-dân, các môn phái, đã cắn xé nhau. Họ cắn-xé nhau trên miếng cơm manh áo của người cùng-đình " paria ", họ cắn-xé nhau mãnh-liệt hơn, trên địa-hạt tư-tưởng với sự xuất-hiện của ngoài chín chục môn-phái triết-học, từ môn-phái triệt-đề duy-vật đến môn-phái cực-kỳ duy-tâm. Phái, trái lằng nhằng ! Phái Số-Luận cho Số-Luận hay ; Phái Thắng-Luận cho Thắng-Luận đúng ! Thôi thì không còn ai nghe ai nữa, vì ai cũng hay cũng phải. Mà nào chủ-trương các phái có hoàn-toàn không đúng cho cam ! Cho đến ngày nay, tư-tưởng của các phái ấy vẫn có một phần nào giá-trị và vẫn còn chiếm được một địa-vị khá cao trong vườn hoa tư-tưởng của nhân-loại kia mà !



Giữa cảnh hỗn-loạn của một thời-đại vừa huy-hoàng vừa hắc-ám như thế, một Thánh-nhân ra đời, đem ánh sáng của Thánh-trí phối-hợp với tình-thương của thánh-tâm, dung-thông các loại ánh sáng lẻ-tẻ của muôn phương kia và đã thành-công vĩ-đại. Từ ngày đạo Giác-Ngộ của đấng Bi-Trí ra đời, mọi mầm tranh-chấp đều phải im-bặt, bao nhiêu hăm-dọa đờ-vỡ của một sự sụp-đổ đen tối đều bị dồn vào lãng quên.

Thành-công và thành-công rực-rỡ !

Phân-tích sự thành-công ấy, có người cho rằng, ngoài yếu-tố từ-bi siêu-thoát, tổng-hợp các giáo-lý và khoa-học lúc bấy giờ là một yếu-tố đặc-biệt của giáo điển Phật-Đà. Lý-hội được hết mọi khía-cạnh hiểu-biết của đương-thời để hệ-thống-hóa tất cả trong một nguồn rung-cảm chung của Đức Từ-Bi là sự thành-công rực-rỡ và vĩ-đại nhất của Ngài, không hai trong nhân-loại.

Lấy cặp mắt từ-bi soi thế-trí, dùng sàng-lọc thánh-trí sàng-đãi ngọc tư-tưởng thế-nhân, thì ngọc nào lại không dính lại trên sàng và đức nên một khối trong suốt dung-thông ?

Thời-gian 2500 năm trôi qua. Thế-trí lại càng nhộn-nhip hơn, và cho đến ngày nay thì đã tạo xong một nàng tiên diễm-ảo, thiên biến vạn hoá, thao-túng hầu khắp các mặt trận. Phải chăng, đã đến lúc thời-đại mới đòi hỏi sự xuất-hiện của Đức Di-Lặc, như lời Phật phú-chúc, để sàng-đãi

lại các hòn ngọc tư-tưởng của loài người mới sản-xuất gần đây và hàn-gắn các tư-tưởng dị-dồng ấy trong một chất keo yêu-thương bao-la hơn ? Như vậy, suối yêu-thương bao-la lại còn phải một phen bất chấp lời phản-kháng của tình nhân-ái trật-tự, vượt không-gian, chảy ngược lên các vì sao để đượm-nhuần các loài hữu-tình trong vô-biên thế-giới chăng ? Và phải chăng, khi ông Nê-Ru nói đến phương-thức mới về tư-tưởng, ông đã manh-nha cảm thấy sự cần-thiết có một đấng Giác-Ngộ đầy đủ bi-trí xuất-thể trong ngày mai gần đây chăng ?

Là Phật-tử, chúng ta thành-tâm cầu mong ngày huy-hoàng ấy. Trong khi chờ đợi, ngày kỷ-niệm thành-đạo hằng năm của Đức Phật Thích-Ca đối với chúng ta vẫn giữ nguyên-vẹn ý-nghĩa và giá-trị của ngày ấy. Đó là ngày mà, một con người vừa « tối linh » vừa « lau sậy » như chúng ta, chứ không phải thánh thần từ đâu xuống, đã tìm ra được một phương-thức mới về tư-tưởng, xác-nhận giá-trị vĩnh-cửu của con người « lau sậy » và đồng thời đánh dấu một cuộc chiến thắng vẻ-vang của con người « tối linh » : Bi-tâm đã hàng-phục được thế-trí để cho Đạo-Đức ngự-trị được Dục-vọng.

Các đức Phật trong vị-lai cứ tiếp-nối nhau xuất-hiện ; ý-nghĩa và giá-trị của ngày Thành-Đạo của Đức Thích-Tôn lại càng được chói tỏ hơn !

KAO-TÁM-NGUYỄN

# Vài nhận xét về bài của **Ô. NGUYỄN - THIỆU - LÂU**

(đăng ở số 14 và 15 báo P.G.V.N.)

*THIỆU-CHI*

Số 14 và 15 báo Phật-Giáo Việt-Nam có đăng bài "Đức Phật Thích-Ca" của ông Nguyễn-Thiệu-Lâu. Chúng tôi rất hoan-nghinh Nguyễn-Quân khi thấy ông nối gót các bậc học-giả kỳ cựu cận đại của chúng ta đề nghiên-cứu và viết bài trong những tạp-chí Phật-Học. Các cụ Trần-trọng-Kim, Bùi-Kỷ, Trần-văn-Giáp v.v.. trước kia cũng đã từng hăm-mộ giáo-lý siêu-việt của đạo Phật, đã chịu khó nghiên-cứu về giáo-lý ấy và cũng đã viết giúp cho các báo Phật-Học đương thời. Ngày nay, ít có ai đề tâm đến sự nghiên-cứu Phật-giáo, vì vậy chúng tôi thật hoan-hỷ khi thấy nhà nghiên-cứu sử-học Nguyễn-Thiệu-Lâu đã trở về với khu rừng Phật-Học.

Vì là một sử-gia, Nguyễn-Quân đã nhìn đời sống của đức Phật bằng một con mắt đặc-biệt và đã có những nhận xét thật có giá-trị. Chúng tôi mong ông cố-gắng đề ra ít nhiều thì giờ khảo-sát lại những tài-liệu về lịch-sử Phật-Giáo Việt-Nam để có thể giúp cho độc-giả Phật-Giáo Việt-Nam những kiến-thức căn-bản và chắc chắn về lịch-sử nền quốc giáo qua gần hai mươi thế-kỷ.

Ngoài những điểm nhận xét giá-trị mà chúng tôi rất đồng-ý, bài của Nguyễn-Quân còn có mấy điểm sau đây mà chúng tôi xin mạn phép đưa ra đề chúng ta cùng xét lại. Mục-dích của chúng tôi là để góp thêm một vài ý-kiến trong tinh-thần « kiến hòa đồng giải » của nhà Phật, chắc Nguyễn-Quân sẽ vui lòng miễn-chấp nếu chúng tôi có nói những điều gì sơ-xuất.

Có lẽ Nguyễn-Quân chưa có dịp tìm hiểu về lối tu thiền-định của đạo Phật nên ông có một khái-niệm lơ mơ về phương pháp tu-hành. Ông không biết đức Phật làm thế nào để có thể thành Phật. Ông viết « Sau mấy tuần tu thiền-định như thế, hoàn-toàn tin ở đạo của Ngài, tin ở Ngài, Ngài đi thuyết-Pháp. »

Có lẽ đối với Nguyễn-Quân, tu thiền-định là ngồi suy nghĩ miên man về những vấn-đề vũ-trụ nhân-sinh gì đó (suy nghĩ bằng cái khả-năng suy luận của lý-trí) và một khi thấy vấn-đề chặt chẽ ổn thỏa rồi thì, tự «cho» rằng mình chứng đạo, tự-tin rằng mình đã chứng đạo, thành Phật. Không, sự chứng đạo không phải hồ đồ mập mờ như vậy. Phương pháp của đạo Phật là tập trung ý-lực, trừ-diệt vọng-tướng, đả phá dục-vọng và đào tận gốc rễ những tâm-niệm đen tối, lăm-lạc, tội-lỗi. Một khi dục-vọng và vô-minh được trừ-diệt, thì tâm-trí được gạn lọc sạch trong và ánh-sáng trí-tuệ bắt đầu khai mở. Trí-tuệ đây là một thứ trực-giác tâm-linh sáng-suốt, chỉ có thể thực-hiện nhờ công-phu diệt-vọng trừ-não. Trực-giác này gọi là « hiện-lượng-trí », càng lúc càng mở mang sáng tỏ để trực nhận chân-lý. Chứng đạo nghĩa là đã khai mở được hiện-lượng-trí và đã thể-nhập với chân-lý. Chứ không phải là một sự quyết đoán tự-tin sau khi đã suy-nghĩ (bằng cái óc nặng trĩu dục-vọng và vô minh) những vấn-đề nhân-sinh, vũ-trụ, giải-thoát. (1)

Nguyễn-Quân đã tả đức Phật ngồi tu thiền-định thế này : « Ngài ngồi thiền-định ở trên đất, dưới bóng cây bồ đề, chân xếp vành tròn, hai tay chắp lại, để trên trán, thẳng sống mũi ; dù mưa, dù gió, vẫn cứ ngồi, từ sáng đến khuya, nhịn ăn nhịn thở »

Có lẽ Nguyễn-Quân đã tả theo bức hình in trong cuốn « Đời sống của đức Phật » do Phật-học-Đường Nam-Việt phát hành. Kiểu ngồi trong bức hình ấy không phải là kiểu ngồi thiền-định. Ngồi thiền-định không phải « hai tay chắp lại để trên trán ». Mà điều lạ nhất là « ngồi từ sáng đến khuya nhịn ăn, nhịn thở ». Nhịn ăn thì còn được, chứ nhịn thở mà « từ sáng đến khuya » thì chắc là một điều không thể có.

Nguyễn-Quân lại viết : « Ngài tu phép thiền-định. Phép tu này không riêng của Ngài; nhiều giáo-phái Ấn-Độ cũng tu như thế. » Điều này chúng ta cần xét lại kỹ lưỡng. Lối tu của đạo Phật thật ra rất khác với lối tu của ngoại đạo. Lối tu thiền của ngoại đạo nhằm vào một mục-dích khác hẳn với mục-dích giải-thoát giác-ngộ của đạo Phật. Ấy là mục-dích sinh lên những cõi Trời. Mục-dích đã khác thì đối-tượng và phương-pháp thiền-định cũng khác. Có một độ, Thái-Tử tu theo phép tiên ngoại-

đạo, thì cố nhiên Ngài ngồi thiền theo lối ngoại-đạo. Nhưng Ngài đã nhận thấy lối tu ấy không thể đưa Ngài đến sự giải-thoát giác-ngộ, nên mới tìm ra những lối tu khác mà sau này Ngài dạy lại cho các đệ-tử. Vậy chúng ta không nên nói rằng phương-pháp ngồi thiền của đạo Phật giống hệt phương-pháp ngoại đạo. (2)

Đề cập đến việc những người thuộc dòng Paria (giống hạ-tiện = les intouchables) mỗi bữa trưa đem dâng cúng thức ăn nuôi Ngài tìm Đạo, Nguyễn-Quân đã viết : « Phải chăng đây là một nguyên-nhân của sự phát bố thí cho hành-khất và sự nhà chùa chỉ được sống về sự bố-thí của thập-phương, và chỉ được ăn chay tịnh một ngày một bữa cơm trưa mà thôi ? »

Chúng tôi thiết tưởng không phải như lời Nguyễn-Quân đã nói. Sự phát bố thí cho hành-khất, sự sống của các nhà tu nhờ thập-phương cúng dường và sự ăn ngộ, tất cả đều có nguyên nhân cần-thiết của nó, chứ không phải là một tục lệ. Người Phật tử bố thí cho hành-khất là thuận theo lòng từ-bi mà thi hành pháp tài-thí. Tài-thí là một trong ba món bố-thí sau đây :

*Tài-thí : cho của cải vật thực, giúp người nghèo đói.*

*Pháp-thí : chỉ bày con đường thiện cho mọi người đi, giảng dạy cho người biết chánh-pháp để thực hành theo.*

*Vô-úy-thí : Trấn tĩnh nhân-tâm trong những trường-hợp nguy nan sợ hãi.*

Các vị tăng chỉ được sống nhờ sự cúng dường của tín-đồ chính là để có thì giờ tu đạo giải-thoát. Nếu bận rộn về việc mưu-sinh, họ sẽ không có đủ thì giờ và an-tĩnh để tu-tập chứng-ngộ. Hơn nữa, sống với sự cúng-dường của tín-đồ, họ sẽ gần gũi giáo-hóa cho tín-đồ dễ dàng nhờ sự liên-lạc thường-nhật.

Mỗi ngày họ chỉ dùng có một bữa là cũng đủ để có thì giờ tu học. Nếu dùng hai bữa, họ sẽ phải đi hành hóa cả buổi sáng buổi chiều, còn đâu thì giờ để tham-thiền, học đạo ? Lại nữa, những buổi tham-thiền quan-trọng nhất là về buổi tối ; mà nếu ăn no thì thân thể nặng nề không ngồi thiền được. Tóm lại, vì sự tu đạo mà các vị ấy phải chay tịnh, ngộ trai, và thọ lãnh cúng dường, chứ không phải là vì vâng theo một tục-lệ để kỷ-niệm cuộc đời đức Phật.

(1) và (2) Về vấn-đề này, chúng ta nên tham khảo bài « Khảo cứu về Thiền-Học » của Tuệ-Uyển đăng trong P.G.V.N số 14.



Về pháp Tứ-diệu-đế, Nguyễn-Quân tóm tắt như sau :

- 1) Đời người là một kiếp khổ,
- 2) Cái khổ này là do vòng luân-hồi mà ra.
- 3) Luân-hồi là do quả báo.
- 4) Muốn thoát khỏi vòng luân-hồi thì trong kiếp này ta phải diệt khổ, nghĩa là phải sáng-suốt, phải làm việc thiện, đừng gây ác-nghiệp.

Nguyễn-Quân chưa thấy được hai hệ-thống nhân-quả trong tứ-diệu-đế nên đã trình bày không được rõ ràng. Chúng ta cần phải đặt vấn đề như thế này mới đúng với tinh-thần tứ diệu-đế :

- 1 — Sự hiện-thực của đau khổ trên cuộc đời (quả)
- 2 — Dục - vọng vô - minh là nguyên - nhân sinh ra đau khổ ấy (nhân)
- 3 — Niết-bàn là trạng thái an-vui không còn đau khổ của cuộc đời (quả)
- 4 — Con đường tu-đạo là nguyên-nhân đưa đến trạng-thái an-vui không còn đau khổ ấy (nhân).

Còn như nói rằng ‘ Luân-hồi là do quả báo ’ thì cũng chưa được đúng. Luân-hồi với quả báo là một. Ta nên nói ‘ luân-hồi là do nghiệp-nhân ’ thì đúng hơn.



Chúng tôi nhận thấy thiện-chí của Nguyễn-Quân khi đọc bài của ông. Nhưng chúng tôi cũng mong rằng Nguyễn-Quân nên đề nhiều công phu hơn trong việc nghiên-cứu Phật-Học. Gần đây có một ít nhà văn đã đề cập đến đạo Phật với sự hiểu biết ít-oi về đạo Phật của họ. Như vậy, bài của họ vấp vào nhiều khuyết-diểm đáng tiếc. Phật-học là một môn học đòi hỏi ở chúng ta những cố gắng lâu dài. Ngay vấn-đề xử dụng được đúng các danh-từ nhà Phật cũng đã là một chuyện khó.

Bài của Nguyễn-Quân nếu không có những khuyết-diểm trên đây, sẽ là một bài rất có giá-trị.

T.C.

# VÀI NÉT CHÍNH CỦA Triết-học A-tỳ-đạt-ma

Triết-học của Phật-Giáo Nam-Tông được gọi là Triết-học A-Tỳ-Đạt-Ma. A-Tỳ có nghĩa là 'tinh-mật' hay là 'tối-hậu', và Đạt-Ma có nghĩa là 'chân-lý'.

Giáo-lý của đức Phật gồm có trong ba phần, gọi là Tam-tạng. Phần thứ nhất là kinh-tạng, ghi lại những cuộc đối-thoại của đức Phật. Phần thứ hai là luật-tạng, tức là những giới điều của các bậc xuất-gia. Phần thứ ba là luận-tạng mà Phật-Giáo Nam-Tông gọi là A-Tỳ-Đạt-Ma.

Kinh-tạng gồm có hai mươi sáu bộ, và A-tỳ-Đạt-Ma bảy bộ. So với luật-tạng, kinh và luận khó hơn, nhưng lại là hay hơn. Trong kinh-tạng, giáo lý được diễn bày phù hợp với căn-cơ khác nhau của mọi người.

Trong A-Tỳ-Đạt-Ma, giáo lý được diễn bày theo quan điểm triết-học, tâm-lý-học, luận-lý-học và sinh-lý-học. A-Tỳ-Đạt-Ma là

một triết-học, bởi vì phần này đề cập đến những nguyên-lý nhân-quả căn-bản nhất. Đó cũng là một hệ-thống luận-lý, bởi vì có thể hướng dẫn mọi người theo đúng con đường đạo-học để thực hiện mục đích tối chung mà Phật-học gọi là Niết-Bàn. Đó cũng lại là một hệ-thống tâm-lý-học, bởi vì nó chuyên khảo-cứu về tâm-vương, tâm-sở, tính cách của những tâm-vương, tâm-sở ấy và tác dụng của chúng trong đời sống. Bởi vậy tiếng A-Tỳ-Đạt-Ma có thể dịch ngay là « Triết-học tâm-lý đạo-đức » chứ không phải chỉ được dịch là 'triết-học' một cách đơn-giản như lâu nay người ta thường dịch.

Chúng ta biết rằng một triết-học chỉ có thể hoàn-bị được khi nó đi song đôi với luận-lý-học. Một mình tâm-lý-học không thể giải-quyết tất cả mọi vấn-đề. Đành rằng tâm-lý-học có thể giúp ta giải-quyết một cách đặc lực nhiều vấn-đề tâm-linh,



nhưng nó chỉ có thể được hoàn-bị khi đi đôi với những nguyên-lý Luân-lý và Triết-học. Luân-lý-học một mình cũng sẽ không hoàn-bị : nó phải đi chung với Triết-học và Tâm-lý-học. Triết-học A-Tỳ-Đạt-Ma là một tổng-hợp của các yếu-tố ấy, và vì vậy được gọi là một « Triết-học tâm-lý luân-lý ».

Triết-học A-Tỳ-Đạt-Ma rất được các học-giả đứng-đầu ham chuộng. Nhưng Triết-học ấy rất khó hiểu, và những kẻ tầm thường ít khi thường thức được nghĩa-vị thâm-uyên. Đã vậy, nó lại còn được ghi chép bằng một lối văn hết sức gọn-gàng vắn-lắt và đầy-dẫy những từ-ngữ chuyên-môn khó hiểu khó nhận. Hiểu được Triết-học A-Tỳ-Đạt-Ma là một điều rất khó. Một sinh-viên chăm chỉ, dưới sự hướng-dẫn của một giáo-sư kinh-nghiệm, cũng phải đề ra từ ba đến năm năm mới hiểu biết được Triết-học ấy một cách hoàn-toàn.

Trong A-Tỳ-Đạt-Ma, có bốn thực-thể tối-yếu được đề cập đến: tâm-thức, tâm-sở, vật-chất và Niết-Bàn.

Chúng ta hãy tìm hiểu thế nào là tâm-thức. Nhiều Triết-gia và Tâm-lý-gia đã cắt nghĩa tâm-thức bằng nhiều cách. Theo đạo Phật tâm-thức là khả-năng suy-tưởng và nhận biết. Khả-năng của tâm-thức có thể tỷ-dụ như điện-lực hay

nguyên-tử-lực. Cũng như điện-lực, tâm-thức có thể có nhiều công-dụng, hoặc lợi hoặc hại. Nguyên-tử-lực ngày nay có thể dùng để tiêu-diệt loài người cũng như có thể dùng để làm cho loài người được sung sướng hơn.

Chúng ta có thể ví tâm-thức như nước trong : nước này có thể nhuộm bất cứ một màu sắc gì. Nếu lẫn với bùn nước ấy sẽ trở thành đục ngầu. Cũng như thế, cái năng-lực vô song và cao cả mà chúng ta gọi là tâm-thức ấy, vốn là trong sáng và thanh-tịnh, nhưng đã có thể ô uế và nhiễm độc bởi sự lạm-dụng. Chúng ta hãy thử lấy một thí-dụ khác là hơi nước : hơi nước có thể dùng để di chuyển những khối vật-chất nặng-nề nếu nó được xử-dụng một cách khôn-khéo. Nếu lực-lượng ấy được xử-dụng vụng-về và vượt ra ngoài sự kiểm-soát của chúng ta, nó sẽ đem lại những kết-quả rất tai-hại. Một chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước chở đầy người sẽ có thể bị chìm-nghỉm, nếu hơi nước không được kiểm-soát và điều-động một cách khôn-khéo. Sự sai lạc của tâm-thức cũng có thể đưa lại những kết quả tai-hại nguy-hiêm gấp trăm lần. Nhưng nếu tâm-thức ấy được hướng về nẻo Thiện thì lại có thể thực hiện được những điều tốt đẹp vô song. Chúng ta hãy nhìn xem



lực-lượng tâm-thức của đức Phật. Lực-lượng siêu phàm của tâm-thức ấy đã có thể ảnh-hưởng đến hàng triệu người trên thế-giới và đem lại cho họ ánh-sáng của trí-luệ và của an-lạc.

Một tâm thức trong sạch có thể bị nhiễm-ô bởi những ý-tưởng tham lam, giận dữ và si-mê. Có những người đã đạt đến một trình-độ khá cao nhưng cuối cùng lại hoàn-toàn bị thất bại bởi vì tâm thức của họ đã bị ô-nhiễm. Họ hướng lực lượng của tâm-thức họ về một chiều hướng xấu và như thế tâm thức ấy đã trở thành khâu súng lục trong tay một con khỉ. Thật không có gì nguy-hiêm hơn nữa. Chúng ta hãy nhận xét về một khía cạnh của tâm thức để thấy rõ rằng tâm thức rất dễ bị nhiễm-ô. Khi chúng ta nhìn một vật chẳng hạn chúng ta không thể thấy được cái thể-tánh thực-tại của nó mà chỉ thấy được bề ngoài của nó mà thôi. Hình dáng của sự vật chỉ có thể thành-được khi chúng ta hướng mắt về nó để cho những luồng ánh-sáng phản chiếu sự vật ấy chiếu vào được mắt ta. Những ấn-tượng của giác-quan không được trực-tiếp và không được đúng hẳn với sự thật. Chúng ta không có một nhận thức trực-tiếp nào về những sự-vật hiện có của thế giới vật-lý. Những sự-vật của ngoại-giới tuy rằng thực tại, nhưng không phải

đúng hết như sự nhận xét của chúng ta. Chúng tồn-tại ngoài tri-giác của chúng ta. Những sự vật ấy, theo Triết-học A-Tỳ-Đạt-Ma, đều gồm trong bốn yếu-lố. Cái mà chúng ta thấy chẳng qua chỉ là bóng dáng bề ngoài của sự vật nó hiện ra trên «vông-mô» nơi mắt của chúng ta. Chúng ta tưởng rằng những gì chúng ta thấy đều là thực-tại, nhưng kỳ thực đó chỉ là những vọng-tưởng. Như vậy, sự nhận-thức của chúng ta chỉ cho chúng ta giả-ảnh bên ngoài mà không cho chúng ta thực-chất của sự vật. Chúng ta đã lầm lẫn giả-ảnh với thực-chất. Sự lầm lẫn ấy đưa lại cho chúng ta nhiều thất-vọng và đau khổ. Sự vọng-tưởng đã làm phát-sinh nơi ta những ước-muốn về những gì không có và không thể có.

Điều này nhắc ta nhớ tới một câu chuyện nhỏ. Một con chồn đi kiếm ăn và ngừng lại trước một cây cao, trên cành có những bông hoa đỏ. Nó nhìn lên và đợi cho những bông hoa ấy rụng xuống. Khi những bông hoa đầu tiên rụng xuống, nó vội chạy lại vồ lấy, tưởng đâu là được ăn ngon, bởi vì nó đã tưởng rằng đó là những miếng thịt treo trên cây. Nhưng nó nghĩ thấy mùt hoa và chưng-hửng. Tuy nhiên, nó chưa thất-vọng. Nó nghĩ : « Cái này không phải, chính những cái còn trên cây kia mới là thịt ».

Và nó đợi, đợi mãi. Nhưng lần nào nó cũng bị chửng - hửng và cứ thế, cái « vọng-tưởng » của nó cứ giữ nó lại suốt ngày bên những bông-hoa mà nó không thể ăn được. Rồi cuộc nó đói là vì cả ngày không kiếm được miếng ăn nào.

Con người cũng giống như thế. Chúng ta cứ vọng tưởng rằng những sự-vật này hiện-thực, những sự-vật kia hiện-thực, nhưng chính đó chỉ là những giả-ảnh ảo-vọng. Lắm khi chúng ta đi tìm kiếm những cái không bao giờ có thật. Chúng ta nhìn những giả-ảnh bên ngoài mà không nghĩ đến giá-trị chân thực của nội-dung.



Tôi có lờn tại không ? Anh có lờn tại không ? Đó là một câu-hỏi mà người ta đặt. Không phải vào thời đức Phật người ta mới đặt câu hỏi ấy. Nó được đặt ra từ trước. Chính người ta đã hỏi đức Phật nhiều lần và cũng đã có vài lần Ngài trả lời. Tuy nhiên, có kẻ vẫn chưa thỏa mãn và ngày nay chúng ta còn đặt lại câu hỏi ấy nữa. Theo triết-học A-Tỳ-Đạt-Ma, cái « Tôi » cũng thực-tại, cái « Anh » cũng thực-tại, cái « Nó » cũng thực-tại ; nhưng chúng không thực-tại như kiểu chúng ta tưởng, như kiểu chúng ta nhận-thức. Những cái mà chúng ta nhận-thức đều là ảo-tưởng bởi vì trong khi ta cho là thực-tại, những cái ấy lại không

thực-tại chút nào. Đó chỉ là những cái do trí-óc ta giả-tạo căn cứ trên ảnh-tượng bên ngoài của thực-chất. Ta có thể nói rằng có đến hai cái « Tôi » ; một cái « Tôi » thực-tại trong thế-giới thực-chất và một cái « Tôi » giả-tạo của thế-giới cảm-giác và vọng-tưởng. Cái « Tôi » thứ nhất chỉ có thể nhận thức bằng một trí thức trong sáng, không bị vô minh ảo-tưởng che lấp. Theo triết-học A-Tỳ-Đạt-Ma, cái « Tôi » ấy nằm trong ngũ-uần. Chính sự kết-hợp của ngũ-uần đã tạo nên những giả-tưởng mà chúng ta đặt tên là Tôi, là Ông, là Bác. . .

Nhờ chính - kiến mà chúng ta nhận-thức được bản-tính chân-thực của sự vật qua giả-ảnh bên ngoài của nó. Nhờ chính-kiến mà chúng ta phân biệt chân với vọng, thực với giả.

Người ta chỉ « thấy » được sự vật theo nhận-thức hẹp hòi của mình, mà không thấy được cái thực-chất ngũ-uần đã cấu tạo nên hình dáng của sự vật ấy. Rồi người ta gán vào cho sự vật kia những thuộc tính : đáng yêu, đáng ghét, đáng ham, đáng chán. Những thuộc-tính ấy do chính vọng tưởng tạo ra. Vì thế, người ta sinh ra làm-lẫn, ngu-muội, bởi vì người ta đã không vượt qua được lớp vỏ giả-ảo bên ngoài.

Con người tầm thường « tưởng » rằng mình sung-sướng, kỳ thực

mình không «sung-sướng» chút nào. Cũng như một con chó đói tìm thấy một khúc xương khô, đã cố liếm khúc xương cho ướt để «tưởng» rằng khúc-xương ấy còn tươi, có thể nhai rau rầu. Vì người ta vọng-tưởng đến những sự vật có thực, trường-tồn, cho nên đã chuốc lấy những ưu-sầu, đau-khờ.



Theo triết-học A Tỳ Đạt Ma, không có cái gì mà ta có thể quyết-đoán là đáng ưa, đáng chán cả. Một xác người đối với ta là thối-tha, hôi-hám, nhưng đối với bọn điều-hâu, lại là một bữa tiệc thơm ngon. Vậy một sự-vật có thể là đáng ưa cho kẻ này nhưng cũng có thể là đáng chán cho kẻ khác. Cái này đẹp với tôi nhưng có thể xấu với anh. Xấu hay tốt, đáng yêu hay đáng ghét, đều tùy thuộc nơi cái thích và nơi quan-điểm của mỗi người.

Con công vàng vua-chúa sống ở Hy-Mã-Lạp-Sơn với hoa trái ngon lành, oái suối rừng trong mát, không thể thuyết phục cho con cò đói đồng quê rời khỏi những cái ao tù bùn lầy nước đọng để theo lên Hy-Mã-Lạp-Sơn được.

Khi nào con người còn căn-cứ trên nhận thức giác-quan, trên vọng

tưởng, thì con người còn chưa có thể đạt được chân-lý.

Vậy thì giữa các dân tộc, có thể có những trái chổng về nhận thức, về quan-điểm, về phán-đoán. Lý-tưởng của người này không phải là lý-tưởng của người khác. Chúng ta nói đến hòa-bình, nhưng làm sao đạt đến hòa-bình, nếu các dân-tộc không cùng có chính kiến (vue juste) ? Nhận-thức của chúng ta đã bị tham-lam, sân-hận và vô-minh ngự-trị. Chúng ta sống trong một thế-giới vọng-tưởng hơn là trong một thế-giới thực-tại. Nếu chúng ta không trừ diệt tham sân-si, làm sao chúng ta thực-hiện được hòa-bình chân-thực ? Vậy bôn-phận của những người học Phật là giữ tâm-ý cho trong-sạch, sáng suốt, dùng chúng làm những khí-cụ tối yếu để phục-vụ nhân-loại. Và chỉ có cách đó, ta mới có thể làm việc cho hòa-bình và xây-dựng được cho thế-giới đạt-đồng.

Đề đạt đến mục-dích cuối cùng ấy, ta phải nuôi dưỡng tâm-ý của ta, phát-triển nó bằng sự tu học, bằng phụng-sự, bằng vj-tha, bằng cộng-tác và bằng hiểu biết.

**THIỆN-HỮU**

**PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM**

# PHẬT-GIÁO TRUNG-HOÀ

## QUA BA MƯƠI NĂM CÁCH - MẠNG

Bài của THÁI-HƯ PHÁP-SU  
Thầy THÍCH-THANH-TỬ dịch

*Phật-Giáo Việt-Nam hiện giờ đang ở trong một cuộc cải-tiến, một cuộc cách-mạng thường xuyên. Phật-tử Việt-Nam đang cố công xây-dựng cho một nền Phật-Giáo thống-nhất và dân-tộc. Trên bước đường cải-tiến xây-dựng, chúng ta cần phải lợi-dụng những kinh-nghiệm đã qua của bản thân cũng như của những kẻ khác. Sau đây, chúng tôi trình-bày bài « Phật-Giáo Trung Hoa qua 30 năm cách-mạng » của Thái-Hư Pháp-Sư, qua bản dịch của thầy Thích-Thanh-Tử. Mong rằng Phật-tử Việt-Nam sẽ rút ở cuộc cách-mạng Phật-Giáo Trung-Hoa những kinh-nghiệm quý báu trong việc xây-dựng nền Phật-Giáo đất nước.*

*Gương tranh-dấu bền-bĩ và hùng-mạnh của những người bạn Phật-tử Trung-Hoa có lẽ sẽ giúp cho chúng-ta một nghị-lực và những cố-gắng không ngừng. Chúng tôi mong rằng những nỗ-lực của mọi Phật-tử về mọi phương diện sẽ đưa Phật-Giáo Việt-Nam đến tiền-đồ quang-minh và rực-rỡ.*

L.T.S.

### I. — Sự Phiên-dịch, truyền-bá giáo-lý trong 30 năm

Niên - hiệu Quang - Đổ thứ 34, Dương-Nhơn-Sơn Cư-Sĩ ở Kim-Lăng tiếp được thư của cư-sĩ Dharma-pala Hội-trưởng hội Ma-Ha Bồ-Đề ở Tích - Lan, mời cộng-lực phục

hưng Phật-Giáo Ấn-Độ để làm cơ-bản truyền-bá Phật-Giáo trên Thế-Giới. Tại Trung-Hoa, Dương-cư-sĩ đứng lên thiết-lập hội Kỳ-Hoàn Tinh Xá và triệu-tập các thanh-niên Tăng, Tục nghiên-cứu Phật-Giáo qua Hán-văn, Anh-văn và Ba-Ly văn. Nhưng

chưa đầy hai năm, vì kinh-phí thiếu kém, hội phải đình-chỉ hoạt-động. Nhưng ở Ấn-Độ, hội Ma-Ha-Bồ-Đề vẫn phát-triển; gần đây đã dựng được trường Đại-học Phật-giáo Quốc-tế tại vườn Lộc-uyên, chỗ đức Thích-Ca nói pháp lần đầu tiên, và lập được các Chi-hội ở Luân-đôn, Nửu-ước.

Trong số những Phật-tử Trung-Hoa tham dự hội Kỳ-Hoàn Tinh-Xá, các vị Âu-Dương-Tiệm, Mai-Quang-Hy, Thích-Nhơn-Sơn, Trí-Quang, có thể gọi là những phần tử trọng-yếu nhất trong Phật-Giáo hiện-đại.

Dương-Cur-Sĩ đã từng sang Anh, Nhật, giao thiệp với những nhơn-sĩ các nước Phật-Giáo và cùng Nam-Điền Văn-Hùng (người Nhật) dịch mục kinh Đại-Tạng Hán-văn ra Anh-văn. Sau này ông về ở Kim-Lăng, chuyên việc khắc in Kinh Phật để lưu thông và sưu-hồi những sách giá-trị của các Cồ-Đức đời Tùy, đời Đường hiện còn ở Nhật-Bồn. Vì thế, giới Phật-học trong nước cũng như ngoài nước đều quý mến. Ông Lý-Đề-Ma-Thái (người Anh) cũng đã đến nhờ ông dịch luận Đại-Thừa Khởi-Tín sang chữ Anh. Cách mấy năm sau, Cáp-Đổng Phu-Nhơn hướng dẫn sư Ô-Mục Sơn sang Nhật-Bồn đến « Hoàng-giáo Thư-viện » thỉnh Tạng kinh về in để phát-hành. Năm Dân-quốc thứ 12 Thương vụ Ấn-thơ-quán đã in Tục-Tạng của Nhật-Bồn theo lối ảnh ấn. Dân-quốc thứ 20, Châu-Khánh-

Lan, Diệp-Quang-Xước, Thích-Phạm-Thành v.v. . . cho in lại Tạng kinh đời Tống, hợp với những bản Kinh đã khắc in ở Kim-Lăng, Dương-Châu, Thường-Châu, Bắc-Bình, Thiên-Tân. Kinh Phật bấy giờ khắc in đã gần được hoàn bị. Từ đây ở các đô thị lớn, các Phật-học thơ-cuộc đều được thành-lập theo thể-thức mới. Ngài Pháp-Tôn ở « Hán-Tạng Giáo-Lý-viện », Ngài Thang-Trụ-Tâm ở « Bồ-Đề học-hội » cùng lo việc dịch Tạng-văn ( Kinh Phật ) ra Hán-văn; các Ông Huỳnh-Mậu-Lâm, Lữ-Bích Thành v. v. . . thì lo dịch Hán-văn sang Anh-văn. Đây là công-trình phiên dịch, truyền bá văn-hiến Phật Giáo Trung-Hoa trong suốt 30 năm vậy.

## II. — Từ Hội « Tạng-Giáo-Dục » tiến đến hội « Phật-Giáo Trung-quốc »

Trước ngày cách-mạng Phật-Giáo, vì Chánh-trị học-thuật trong nước thay đổi, chánh-quyền hằng muốn chiếm đoạt tự-sản, nên Sư Liên-Nhật vì muốn bảo vệ tự-sản đã đứng lên hoạt động để kích-khởi Tăng-chúng phản kháng. Nhằm mục-dịch bảo-vệ tự-sản, các Tăng-giới tự-động xướng khởi phong-trào chấn-hưng Phật-Giáo, do đó mà hội « Tạng giáo-dục » được thành-lập. Nam, Bắc cùng một niềm thông cảm, nên các Ngài Kỳ-Thiền, Trùng-Phong, Hoa-Sơn ở Chiết-Giang, các Ngài Giác-Tiên v.



v. . . ở Bắc-Kinh đồng ý bầu cử một vị Tăng để làm Lãnh-Tụ hội « Tăng-Giáo-Dục » hiện thời. Mùa Thu năm thứ nhất của 30 năm cách-mạng Phật Giáo, chúng tôi theo Ngài Ký-Thiền Trưởng-Lão, tham dự cuộc thành-lập hội « Tăng-Giáo-Dục » ở Ninh-Ba và Giang-Tô. Những học đường hiện thời, ở đây, đại-đề có một trường Tiểu-Học Quốc-Dân và một trường Tiểu-Học Tăng-Đồ. Như ở Phồ-Đà, hội « Tăng-Giáo-Dục » thành-lập một trường Tiểu-Học Quốc-Dân tại Huyện Định-Hải lấy tên Từ-Vân và một Trường Tiểu-Học Tăng-Đồ lấy tên Hóa-Vũ, do Ngài Hoa-Sơn và chúng tôi chủ-trì. Tiếp đến, năm Dân Quốc thứ 20, hội « Tăng-Giáo-Dục » ở đây đổi thành « Phồ-Đà Phật-Học-Uyển ». Chưa đầy hai năm, hội này cũng đình-chỉ. Riêng hội Tăng-Giáo-Dục ở Giang-Tô vẫn tiếp tục, lập « Tăng-Sư-Phạm Học-Hiệu » ở Nam-Kinh, do các Ngài Nguyệt-Hà và Đế-Nhàn thay nhau chủ-trì. Được độ hai năm, đến năm Tân-Hợi, quân cách-mạng vượt tới Nam-Kinh; vì thời cuộc, Hội phải đình chỉ hoạt-động. Tóm lại, hội « Tăng-Giáo-Dục » mặc dù bị thất bại, nhưng cũng đã gây được ảnh hưởng tốt đẹp cho nền Giáo-Dục Tăng-Giới sau này.

Sau khi Trung-Hoa trở thành Dân-Quốc, ngài Ký-Thiền Trưởng-Lão lãnh-đạo cải-tổ hội « Tăng Giáo Dục Toàn-Quốc » thành « Trung-Hoa

Phật-Giáo Tổng-Hội » trụ-sở đặt tại Thượng-Hải. Vì nhọc nhằn lo Phật-sự, ngài Ký-Thiền Trưởng-Lão đã thị tịch tại Bắc-Kinh, nhằm năm Dân-Quốc nguyên-niên. Mặc dù mất người lãnh-đạo, công việc Hội vẫn được tiếp tục tiến-hành. Năm Dân-Quốc thứ hai ở các Tỉnh được thành-lập đến trên Ba, Bốn trăm Chi-hội; thật đó là lần đầu-tiên mà Phật-Giáo Trung-Hoa được tổ-chức có hệ-thống vậy.

Khi Chánh-Phủ lâm-thời thành-lập tại Nam-Kinh, tôi cùng thầy Thích-Nhân-Sơn v. v. . . thành-lập hội « Phật-Giáo Hiệp-Tiến » tại Nam-Kinh và Trấn-Giang, lấy « cách-mạng Giáo-lý, Tăng-chế tự-sản » làm tiêu-chuẩn đề hiệu-triệu. Hội này gặp phải sự phản-đối kịch-liệt của phái bảo-thủ. Sau nhờ các ngài Ký-Thiền, Á-Khôn điều-giải, hội « Hiệp-Tiến » tự-động giải-tán, gia-nhập « Trung-Hoa Phật-Giáo Tổng-Hội ». Lúc bấy giờ, tôi lãnh nhiệm-vụ biên tập Nguyệt-San cho Tổng-Hội. Từ đây Hội Phật-Giáo Trung-Hoa theo đuổi cả hai mục-đích : cải đổi Tăng-chế tự-sản và thống-nhất Phật-Giáo đồ toàn-quốc. Như vậy, từ Hội Tăng Giáo Dục tiến đến hội Phật-Giáo Trung-Quốc, khởi điểm chỉ là nhằm mục-đích bảo-vệ tự-sản.

Dân-Quốc năm thứ tư, « Trung-Hoa Phật-Giáo Tổng-Hội » bị Chánh-Phủ thủ-tiêu bằng cách ban bố điều lệ « Quản-lý tự-miếu ». Ngài



Giác-Tiên ở Bắc-Kinh lãnh-đạo Phật-Giáo-Đồ cương-quyết phản-đối điều-lệ ấy đến cùng. Đến năm Dân-Quốc thứ chín điều-lệ trên được đem ra sửa đổi. Dân-quốc thứ 14, tôi đứng lên tổ - chức hội « TRUNG-HOÀ PHẬT-GIÁO-HIỆP-TIỂN », nhưng vì thiếu điều kiện, Hội còn rời-rạc chưa có hệ-thống. Nguyên-nhân chính là trong khoảng trên 10 năm nay Tăng-gia và Tự-viện toàn Quốc Trung-Hoa đã mất hẳn hệ-thống tổ-chức.

Năm Dân-Quốc thứ 15 và 16, xã-hội Trung-Hoa biến-đổi lớn, nhà đương-cuộc ở Tỉnh Hà-Nam v. . v. lập Dự án « Hủy - diệt Tăng - tự ». Phật-tử toàn-quốc kinh-sợ tai-ách Phật-Giáo sắp đến, liền tìm mọi biện-pháp phản-kháng. Năm Dân-Quốc thứ 17, Nội-Chính-bộ sửa đổi điều-lệ « Quản-lý tự-miếu » rồi công-bố. Khi điều-lệ này được phò-biến, Phật-tử toàn-quốc bị kích-dộng mãnh-liệt liền đứng lên phản-kháng. Khi ấy tôi đang còn ở Nam-Kinh, trù liệu lập hội « Trung-Hoa Phật-Học » mở lớp huấn-luyện Tăng-Chúng và quyết định năm sau triệu-tập hội - nghị Phật-Giáo-Đồ toàn-quốc. Ở Thượng-Hải, riêng tỉnh Giang-Tô và Chiết-Giang thành - lập hội « Phật-Giáo Liên-Hiệp » và đề xuất phương-án « Chinh-Lý Tăng-Già ». Từ năm Dân-Quốc thứ nhất, tôi đã vận-động cải-cách và chinh-lý Tăng, Tự; đến năm thứ tư, tôi biên tập cuốn « Chinh-

lý Tăng-Già Chế-Độ luận » giải-thích các biện-pháp Chinh-lý rất rõ ràng. Trong « Hải-Triều Âm-Nguyệt-San » tôi cũng đã từng luận-thuật về phương pháp cải-thiện Tăng-chế và Tự-chế. Năm Dân-Quốc thứ 17 và 18, cuộc vận-động thành công, Hội « Phật-Giáo Trung-Quốc » được thành-lập. Phật-Giáo các tỉnh, các quận cũng đều tổ-chức trong hệ-thống toàn quốc. Trong khoảng hai năm này, chúng tôi phải nắm cả giềng mối của Hội. Sau khi điều lệ « Quản-Lý Tự-Miếu » của Chính-Phủ cải đổi thành điều lệ « Giám-Đốc Tự-Miếu », tự-sản từ đây có thể đứng vững, nhưng trong nội-bộ Hội Phật-Giáo, các phần-tử bảo-thủ đang chiếm ưu-thế. Vì thế Hội theo đuổi biện-pháp cải-tiến một cách khó nhọc. Cho nên sau năm Dân-Quốc thứ 20, tôi phải xin rút chân ra khỏi Hội Phật-Giáo Trung-Quốc.

Từ năm Dân-Quốc thứ 16 về sau, trên những tập san Hải-Triều-Âm, Phật - Giáo Bình - Luận, Hiện - đại Tăng-Già, Hiện-Đại Phật-Giáo, có những Tác-giả viết luận công-kích phái Bảo-thủ, cò-xúy phái Cải tiến khiến một bộ phận đảng Chính-Phủ đương-cuộc chú ý đến. Nhưng vì sự biện-lý của Hội không được minh-chính, nên đã bị các Chi-Hội gạn hỏi và phản-đối.

Năm Dân-Quốc thứ 25, Hội Phật-Giáo bỗng nhiên được « Trung-Ương Dân-chúng huấn-luyện bộ » giúp đỡ



tích-cực tồ-chức và chỉnh-lý bằng cách đề xuất bản « dự-án chương-trình tu-chánh hội Phật-Giáo Trung-Quốc ». Những người chủ-trương phái Cải-tiến đều tán-thành, cồ-xúy và thảo-luận nghiên-cứu rất nhiệt-liệt. Trái lại phái Bảo-thủ chủ-trì hội Phật-Giáo Trung-Quốc, kinh sợ và cực-lực ngăn-trở, phá-hoại. Lúc bấy giờ hai phái thành hai mũi nhọn đối lập đấu-tranh. Cuối cùng bản Dự-án Tu-chánh phải sa vào tình-trạng dở sống dở chết.

Tóm lại, những Tăng, Ni, Tự Viện hiện tồn-tại là đại-biểu chủ-thể Phật-Giáo, nếu không khéo cải-đổi cho thích ứng với nhu-yếu xã-hội Trung-Hoa buổi bấy giờ đề phát-dương tinh-thần Phật-Giáo, tức là làm mất hết ý-nghĩa tồn tại của Phật-

Giáo vậy. Lúc này không lo cải-thiện thì chắc chắn Phật-Giáo phải bị xã-hội đào-thải. Tăng chế, Tự chế hiện đang đợi sự chỉnh-lý, mới đủ sức biểu-dương tinh-thần Phật-Giáo. Nếu không chỉnh lý tức là để người đời ngộ nhận Ma-chướng là Phật-Giáo, thì hàng thức-giả không khỏi cho Phật-Giáo-đồ không phải là Phật-Giáo-đồ nữa. Vậy những Tăng-đồ đại-biểu cho Phật-Giáo chân-chính, nếu không chèo nhanh con thuyền Phật-Giáo vượt lên trên những lượn sóng kiến-thiết của Quốc-gia xã-hội, thì nhóm Tăng-đồ hình-thức ngoan-cổ này sẽ không tránh khỏi tội làm hủy-diệt Phật-giáo.

(còn tiếp)





# Xuân Miền Cực-Lạc

TÂM-HÝ

Hôm nay trần thế lại một phen nhộn-nhịp đón xuân về... chị có cảm thấy xao-xuyến không? Hai mươi lần Xuân rưới tóc xanh, mà thế-kỷ thì đã hồ tàn...

Em Hoài-Chân ngừng nói, nở một nụ cười bí-ẩn trước vẻ ngỡ ngác của tôi. Tôi hơi ngạc-nhiên vì em ăn nói kiêu cách khác hẳn mọi khi, nhưng em đã lại tiếp:

— Chúng ta cùng lên đồi để gặp Xuân, phải không chị?

Tôi hân-hoan nhắc lại:

— Phải đấy, chúng ta sẽ cùng đi gặp nàng Xuân...

Mọi năm mỗi khi xuân về, em Hoài-Chân luôn luôn cùng tôi khởi hành từ sáng sớm, lên thăm khu rẫy của bác tôi phở trên đồi X... Rẫy rộng mênh-mông, trồng đủ các thức hoa và cây ăn quả, tươi tốt dồi-dào. Có những cây cỏ thụ không bao giờ trụi lá, tuy-nhiên cứ đến mùa Xuân chúng tôi lại ngỡ thấy chúng lộng

lấy trong chiếc áo xanh biếc mà cái thời-gian lá úa rụng đã qua đi lặng lẽ tự bao giờ. Mùa Xuân!... Chồi hoa, mầm lá ở đâu bay về đậu lại tua tủa trên những cây mai và bích đào mà bấy lâu dường như không còn sức sống. Xuân tán mạn khắp nơi, trên ngành cỏ thụ xuống đến ngọn cỏ, thấm vào lòng đất và vẩn-vương trong gió sớm.

Xuân lại trở về! Đã mấy mùa Xuân rồi, tôi không trở lại nơi đây. Giậu hoa tường vi trước ngõ bỗng lớn vụt lên. Vườn cam mới trồng năm nọ bây giờ đã cao bằng đầu, nở hoa trắng muốt. Bên góc sân trại, một cây ổi tàu trĩu quả đứng cheo leo Tôi ngỡ-ngỡ quá! Phải rồi, chính tay tôi trồng nó năm xưa, nhưng tôi nhớ hình như nó đã chết. Em Hoài-Chân chẳng đã cùng tôi đếm từ ngọn lá của nó là gì? Sau một trận bão lớn, nó bị đè bẹp và chết đau-đớn dưới sức nặng của một cây cau ngã. Chúng tôi đã khóc nhiều, tôi nhớ rõ, và nhất định đồi chú Hoạt phải xuống



đòi xin « cùi » cho tôi một nhánh ổi khác, cái giống ổi tàu rất tốt ấy. Nhưng rồi hết trận bão, chú Hoạt bận sửa sang vườn tược, câu truyện xin ổi cùi lãng dần và chúng tôi cũng không còn thiết-tha đến nó nữa. — Cái tuổi trẻ chóng quên !

Nhưng bây giờ... Tôi không thể không nhớ rõ mồn-một những buổi sáng sớm tinh sương Hoài-Chân đã ra sân và reo lên sau khi đã khám-phá được một chồi lá non vừa mới ló ! Thế rồi chúng tôi cần-thận đi bẻ những đọt lá chuối để che nắng cho mầm lá, vì nắng ổi rất gắt... Tôi lại nhớ rõ cái ngày ổi chết ; hai chúng tôi khóc sụt sùi đến nỗi mẹ tôi phải xoa đầu chúng tôi và dỗ-dành :

— Thôi để rồi mẹ sẽ nói chú Hoạt xuống ổi « cùi » cho các con một nhánh ổi khác. Giống ổi ấy dễ trồng lắm các con ạ ! Mà « cùi » lại rất chóng có quả...

Rõ ràng là cây ổi đã chết. Nhưng sao bây giờ nó lại ở đây và sai quả thế kia ? Hay là *nơi đây người ta sẽ tìm lại những cái gì đã mất ?*

Một luồng gió ấm phảng phất mùi hương của mùa Xuân lùa qua làn tóc khiến tôi cảm thấy êm-dịu. Tôi đi qua sân trại và tiến đến cái « thảo am » — như chúng tôi vẫn gọi đùa — của Dì tôi dựng bên cạnh một cây cò thụ im mát mà chúng tôi đặt tên là cây Bồ-đề. Tôi bước vào gian nhà

tranh bé nhỏ, nền đất láng bóng. Chỉ có độc một chiếc sập kê chính giữa nhà. Dì tôi ngồi trên chiếc sập thấp ấy. Mái tóc của Dì mềm như râu ngô, bạc và óng trông thật đẹp mắt ; giống hệt bộ tóc của bà tiên trong trí tôi tưởng-tượng. Trước mặt Dì là một chiếc quả đựng những hạt bồ-đề màu nâu láng mà Dì đang xâu lại thành từng chuỗi tràng hạt. Hạt bồ đề ở đâu lắm thế ! Nhỏ nhắn và xinh đẹp, như tôi hằng ao-ước. Trong trí tôi bỗng vụt hiện ý-nghĩ : « Thế thì có lẽ cây cò thụ ngoài kia là cây bồ đề thật đấy. » Thế nên Dì tôi mới có cả một chiếc quả đầy những hạt bồ đề như kia.

— Dì sẽ cho con một chuỗi tràng hạt xinh đẹp ấy, phải không hở Dì ?

Dì mỉm một nụ cười rất hiền hậu và ngược lên nhìn tôi :

— Rồi con sẽ có tất cả.

Thật là thần diệu ! Tôi lặp lại ý nghĩ « Nơi đây người ta sẽ có tất cả những gì ta hoài bão, và tìm lại những gì thân yêu đã mất. » Và bỗng chốc tôi cảm thấy tư-tưởng mình rất đúng. Tôi nhìn lại mặt Dì : Với mái tóc bạc óng phất phơ, với đôi mắt trong, chiếc mũi dọc dừa và đôi môi hơi lõm vào — vì răng Dì đã rụng gần hết — Dì trông thật đẹp và có duyên với nụ cười gần như bất diệt. Tôi mỉm cười khi nhớ lại rằng Hoài-Chân có có lần cùng tôi ngắm vẻ đẹp

của Di và tự hỏi không biết còn bà già nào nữa đẹp bằng Di hay không ?

“ Rồi con sẽ có tất cả ! ” Tôi lặp lại trong ý tưởng câu nói Di vừa thốt ra — “ Lạ thật ! Rồi ta sẽ có tất cả ? ” Hơi ngạc nhiên, nhưng tôi không khỏi tin chắc như thế ; và tôi sung sướng . . .

Một giây qua . . . Em Hoài-Chân đã cùng tôi nắm tay nhau đi bước một quanh đồi, dọc theo bờ suối. Có những chòm tóc tiên rủ tua tua xuống làn nước biếc.

Im lặng. Một hồi chuông chùa ngân lên, vọng hoang vu qua những sườn non. Hoài-Chân dừng bước bên dòng khe, trang-nghiêm chấp lại đôi bàn tay. Hồn tôi lắng xuống trong một niềm êm dịu bất tuyệt ; tôi làm lại cử chỉ thiêng liêng ấy và chúng tôi đồng cất tiếng :

— Nam mô A-di-đà-Phật

Ngàn cây khê rung mình, như hưởng ứng nguồn cảm xúc lâng lâng. Lá reo, suối róc-rách và chim ca... hòa nên khúc nhạc tuyệt vời thanh thoát. Tôi liên tưởng đến một thế giới xa xăm nơi ấy có những bình minh êm đềm như buổi sớm mùa Xuân nay, có lá reo, chim ca, hoa nở và muôn vạn âm thanh phát ra những lời Pháp nhiệm mầu.

Hoài-Chân như cảm thông ý-tưởng tôi, em lên tiếng : Có lẽ cảnh trí miền Cực-Lạc sẽ giống như cảnh đồi hôm nay, chị nhỉ ?

Tôi mỉm cười biểu đồng tình, ngược nhìn những hạt nắng rung rinh trong kẽ lá. Hoài-Chân chỉ tay lên cánh đồi xa tím :

— Chúng ta hãy đi dạo lên trên ngọn đồi xa kia.

Tôi đồng ý ngay, cùng Hoài-Chân chạy băng qua những luống chè cuối rẫy để lên đồi trên. Gió tiễn chân chúng tôi với những làn hương nhẹ nhẹ.

“ Đã đến miền hoang vu ! ” Hoài-Chân reo lên, chạy tung tăng. Thật thế, cách rẫy không bao xa, nhưng đồi nơi đây đã có vẻ hoang dại, không một dấu chân người. Chúng tôi cùng dừng lại và lục lọi khắp các bụi rậm để hái những đóa hoa “ không tên ” nhưng không kém vẻ xinh đẹp chút nào. Thốt nhiên Hoài-Chân ném bó hoa xuống đất và nói với vẻ đầy bực tức :

— Em không thể chịu nổi những thứ hoa chóng tàn này đâu !

Tôi nhìn lại bó hoa trên tay mình và thấy Hoài-Chân có lý ; chúng không còn mấy may cái duyên dáng lúc ở trên cành nữa. Tôi cười bảo em :

— Thế thì ta sẽ đi hái những thứ hoa không tàn vậy !

— Phải đấy, chúng ta sẽ không hái những hoa này nữa, và đi thẳng. Chúng ta sẽ gặp . . .

« Sẽ gặp những đóa hoa không tàn ? Thật thế chăng ? » Tôi tự hỏi như



thế, và nghĩ : « có lẽ đó là những đóa hoa miền Cực-Lạc ».

« Chúng ta sẽ đi thẳng » Nghĩa là chúng ta sẽ không dừng lại ở dọc đường hay len lỏi vào bụi để tìm kiếm những thứ hoa giả tạm kia nữa. « Phải đấy ! — tôi tự nhủ, nếu chúng ta cứ nhắm thẳng thì sẽ chóng đến đích biết bao ! Chỉ vì chúng ta mãi dừng lại, hay đi thụt lùi, hay đi đường khác. » Thật là đúng vậy. « Thế thì ta đang tìm cái gì đây ? » tôi tự hỏi, và hoang mang.

Tôi đứng dừng lại. Trước mặt, cách tôi không xa, một bà cụ đang tiến về phía chúng tôi. « Có lẽ là mẹ ta chăng ? »

« Con đi tìm mẹ đây ». Tôi nói thế, khi bà cụ tiến lại gần. Mãi đến giờ, tôi mới nhớ ra tôi đang cần đi gặp mẹ. Tự nhiên tôi quên hẳn không biết tôi xa mẹ đã bao nhiêu lâu, và tôi cố tìm kiếm trong trí nhớ. Vô hiệu ; tôi nhìn lại mẹ : mái tóc bạc óng, đôi mắt trong. . . Mẹ có vẻ khác thường. Nhưng mỗi ngạc nhiên của tôi chỉ thoáng qua giây lát.

— « Mẹ đợi con đã từ lâu ».

Mẹ nói thế, rồi mỉm cười nhìn tôi, niềm thương chan hòa trong ánh mắt.

Tôi bỗng hồi hận thầm nghĩ : « Bởi ta đã đi đường khác đấy. Ta đã dừng lại để hái những bông hoa vô vị kia, trong khi mẹ tìm gặp ta đã từ lâu ! »

Mẹ xoa đầu tôi và mỉm cười rất dịu dàng :

— Từ nay con sẽ không sợ lạc hướng nữa đâu ! con đã biết nẻo về rồi đấy.

Một niềm hân hoan tràn ngập tâm hồn tôi. Tôi nhắc lại trong ý tưởng : « Vâng ! Con sẽ không sợ lạc đường nữa. Vì con sẽ đi thẳng ; con sẽ đi về hướng mà mẹ đang tiến đến để tìm gặp con. »

Một luồng gió lạnh buổi sớm lùa qua tóc. Tôi nghe lao xao có tiếng người đông. « Họ đi hái lộc mùa xuân chắc ! » Tôi nghĩ thầm, và muốn biết ai đã lên đồi để hái lộc ấy.

— Có đi xuất hành không thì sửa soạn nhanh lên ! Định đi hướng nào đây ?

— « Đi thẳng », tôi đáp lời họ gọn lỏn.

Mọi người cười ồ. Thì ra tôi đang ở trong phòng trọ. Hết thầy đều đã thức dậy ; tôi tự thẹn vì đã dậy sau cùng tuy hãy còn sớm. Hoài, có bạn cùng phòng hỏi đùa tôi :

— Đầu năm mà ngủ trưa thế kia à ? Đi thẳng là đi đâu đấy ?

— « Đi hái hoa Xuân miền Cực-Lạc »

Tôi đáp lại bằng quơ thế, rồi xuống giường.

Bình-minh vừa lên — một Bình-minh đầy những hứa hẹn cho những cuộc hành trình dài hạn...

## Nói chuyện về

# ALBERT CAMUS

« Ce que je crois vrai, je dois donc le maintenir »  
(A. Camus)

Năm 1947, Jean Paul Sartre đã viết cả một cuốn sách giải thích L'Etranger (Explication de l'Etranger, Gallimard 1947). Cốt chuyện của cuốn tiểu thuyết thật ra không có gì. Meursault, một công nhân bàn giấy, vì những trường-hợp tình cờ dồn-dập xảy tới, đã phạm tội giết người. Động-tác xảy ra rất mau chóng. Kẻ bị giết là một người Á-Rập đã xen vào trong một cuộc cãi nhau. Người công nhân bị kết án tử hình. Câu chuyện chấm dứt với những ngày cuối cùng của tội nhân đang bị giam trong lao. Có hai khung cảnh đơn giản. Cảnh thứ nhất: vài ba ngày sinh-hoạt thường nhật của người công-nhân.

Cảnh thứ hai: nhà lao, vụ xử án và cái chết...

Cảnh thứ nhất diễn ra trong dòng hồi-tưởng của Meursault. Đó là hình ảnh của cuộc sống tầm thường, vô-vị: « Bữa đó chủ nhật. Mình đã nghĩ như vậy và mình buồn. Mình không ưa chủ nhật... mình đã ngủ cho đến mười giờ. Rồi mình cứ nằm hút thuốc mãi cho đến trưa ».

Ăn rồi thì ra bao lơn nhìn xuống đường. Có những chiếc ô-tô-buýt hôm nay đua nhau chạy về phía sân vận động, vì sáng chủ-nhật có cuộc đấu bóng tròn. Những cửa tiệm mở đón khách. Người ta xúm đông trước rạp



chiếu bóng. Đúng là một ngày chủ nhật ! Cảnh vật bên ngoài cũng như những cảm nghĩ bên trong đều xuôi theo một dòng động-tác tầm thường quen thuộc và buồn nản. Cái chết vừa qua của người mẹ đã gây một chút khác thường trong nếp sống thường nhật của Meursault. Người công-nhân đã nghĩ « Mẹ mình đã được mồ yên mả đẹp rồi. Thế là ngày mai mình lại đi làm việc như thường, chẳng có gì đổi khác ». Cái chút khác thường gây ra bởi cái chết của người mẹ cũng đã chìm lặn rồi. Cuộc sống trở nên phẳng lặng như cũ.

Nếp sống phẳng lặng và những thói quen, tật xấu của con người thật ra cũng đã được Molière, Balzac hay Proust nói đến rồi. Nhưng Camus không phải chỉ muốn trình bày những con người tầm thường (*l'homme ordinaire*). Camus còn muốn dựng lại cái bộ mặt của thói quen (*le visage de l'habitude*) nữa. Nhân vật của cuốn truyện, Meursault, không chỉ là một con người tầm thường. Meursault còn là nạn nhân cho cuộc sống máy móc,

và điều khổ đau nhất là y không hề có ý thức rằng mình đang bị lôi cuốn và nghiền-nát dần trong dòng sống của thói quen và của máy móc ấy. Sống trong một cuộc sống mà không ý-thức về cuộc sống ấy, thì còn gì mà không phải là người xa lạ ?

Quan tòa kết án Meursault, bởi vì cho anh là kẻ sát nhân ; nhưng thật ra, chỉ vì anh ta không chịu sống như « người thường » nghĩa là không muốn giả-dối. Bởi vì anh ta đã thấy rằng tất cả cuộc sống đều giả dối ; từ những oai quyền, thế lực, hống hách, những sự trưng bày trưng, hiếu, tiết, nghĩa bên ngoài cho đến những nếp cảm nghĩ đối phó bên trong tâm-hồn đều là giả trá, vô nghĩa. Quan-tòa, thánh giả và cả trạng sư nữa, tất cả đều không hiểu Meursault. Họ còn ghét anh ta nữa là khác. Nhưng thật ra Meursault chỉ là hình bóng rất thực của kiếp người. Meursault là hình bóng của sự thật, bởi vì anh ta đã thấy tất cả những giả-trá, ảo tưởng, đã muốn rút bỏ hết những giả-trá và ảo-tưởng

đó. Họ ghét anh ta, tức là họ ghét sự thật vậy.

Ban đầu Meursault đã vui lòng nhận lãnh cái án của mình. Anh ta cho như thế là hợp lý. Giết người thì đền mạng. Thói quen của anh ta đã làm cho anh ta suy nghĩ như vậy, mà không đắn đo.

Anh ta ngồi trong lao đợi giờ hành hình. Cái chết đã gần rồi. Thoạt tiên anh ta còn muốn tránh cái chết, tưởng tượng đến một lối thoát. Khi anh ta tưởng tượng như thế tức là anh ta còn nuôi vài tia hy-vọng. Nhưng đến khi vị cha cố vào thăm, an-ủi anh bằng những câu thường lệ, thì anh ta chợt bừng tỉnh, và nhận thấy ngay được chân-tướng của kiếp người. Đây là một trực-giác thâm sâu và rất đột ngột. Vị cố-đạo kia là tượng-trung cho lòng hy-vọng, hy-vọng ở một cõi thiên đường, ở một đấng tạo vật cứu chuộc. Hình ảnh ấy, những lời an-ủi khuyến-dụ ấy đã bất ngờ lật đổ nơi anh ta cả một quá khứ nặng nề, u-trệ : « Tôi đã biết rõ tôi, biết rõ tất cả, biết rõ hơn cả ông ta nữa (ông cố-đạo mà Meursault

bảo là « Sống như một kẻ đã chết » — vivre comme un mort). Tôi biết rõ về đời sống của tôi và về cái chết sẽ đến với tôi. Phải, tôi chỉ còn có thể mà thôi. Nhưng ít nhất tôi cũng đã nắm được sự thực ». Nhận thức cái vô nghĩa vô lý của cuộc đời, tâm hồn Meursault đau xót và đả đàng cay đến cùng độ. Ý thức đắm chìm trong giấc ngủ ngàn đời giờ đây đã bừng tỉnh dậy. Ý-thức đề - kháng đồng thời cũng trỗi dậy. Meursault nghĩ : « Những kẻ khác cũng vậy, một ngày kia rồi cũng bị người ta kết án xử tử hết ». Anh ta thấy cái chết đến gần.

Qua một cửa sổ nhỏ có chấn song, Meursault nhìn ra ngoài. Trời về đêm mát mẻ và an lành. Anh ta đón nhận cả vũ-trụ mát mẻ và an lành ấy qua một chiếc cửa sổ nhỏ hẹp. Ngày mai, có thể anh ta bị xử tử sớm, nhưng cần chi ? Một cuộc đời mới đã khai mở trong tâm-hồn anh ta, đời sống của ý - thức minh-mẫn... Tuy rằng ý-thức ấy nuôi dưỡng trong tâm-hồn anh ta một nỗi khổ đau,



thao thức ; nhưng chính nhờ nó mà anh ta thoát ra được ngoài cái nếp sống vô nghĩa, vô lý và chán chường.

Camus, trong *l'Etranger*, thật đã đạt được mục đích của nghệ thuật như ông mong muốn. Ông muốn tác phẩm có thể giúp độc giả lột trần được sự thật của bản thân mình. Ông muốn cho mọi người bút tung hết những giây rề buộc mình vào trong một cuộc sống máy móc, giả-trá, phỉnh phờ. Cái ta chân thực của ta đã bị gò bó, kìm hãm trong một cái ta của thói quen, của xã-giao, của ước-lệ, để rồi xuôi theo một giọng sống máy móc, vô nghĩa. Ý-thức một khi đã bừng dậy thì chỉ trong giây phút đã có thể gây cho ta sự buồn nản và nhàm chán cái dòng sống tầm thường kia. Đồng thời đó cũng là một khí giới, một phương-tiện dùng để thoát ly cái dòng sống vô thức ấy. Chính sự can đảm đã nảy sinh trong ý-muốn thoát ly. Và giây phút ý-thức quý giá kia, vì vậy, cần phải được bảo tồn bằng một thái độ công phẫn, bất phục.



« *La Peste* » ra đời năm năm sau, cũng còn lấy đề tài « vô lý » của *l'Etranger*, nhưng rộng hơn về bề mặt và kém hơn về bề sâu. Cả một tỉnh thành bị tàn phá bởi bệnh dịch. Tác-giả tả một sự tàn phá của bệnh dịch từ khi những triệu chứng đầu tiên vừa xuất hiện (những con chuột chết trước các cửa ra vào) cho đến khi cả tỉnh thành điêu đứng vì chứng bịnh. Thế rồi bịnh dịch đi, và tỉnh thành trở lại an-ôn. *La Peste* trình bày sự đau khổ hiện-thực của con người. Cái chết thảm hại : người già chết, người trẻ chết, chết cả đến những đứa trẻ con ngây thơ vô tội chưa biết gì đến cuộc đời. Phần uất cho đến nỗi Rieux, ông thầy thuốc đã nói với cố-đạo Paneloux một cách giận dữ : « Không, thưa Cha, tôi chẳng có thể hiểu được cái tình thương ấy của đấng tạo hóa. Tôi quan niệm tình thương một cách khác kia. Đấng tạo hóa đã sinh ra bọn trẻ làm gì để chúng quằn quại trong cái hình phạt cực-kỳ đau thương đó ? Cho dù đến chết đi nữa, tôi cũng không thể yêu mến sự tạo hóa đó cho được ».



Rồi thì đến sự biệt ly bi-  
thảm. Cả một gia đình khóc lóc  
khi thấy người thân yêu mắc  
bệnh bị người ta đến bắt đi, và  
biết rằng người thân yêu ấy một  
lần đi là không trở lại. Đó là  
sự yên lặng nát lòng của ông  
Othon. Đó là những tiếng la  
xé ruột xé gan của bà Loret :  
«Tội nghiệp lắm mà ! Bác-sĩ ơi!»

Rồi là sự khổ đau của bệnh  
tật, khổ đau của kẻ thất-vọng.  
Một bà mẹ lo lắng thì thầm :  
« Lạy Trời con tôi chỉ cảm sốt  
xoàng thôi ». Nhưng khi lật chăn  
của đứa con ra, bà ta đã nhận  
thấy những nốt đỏ hiện lên khắp  
trên bắp đùi của đứa bé. Bà  
hoảng hốt, hét lên, và khóc  
như một người điên.

Tất cả những thảm cảnh đó  
dàn trải ra trước mặt ta. Đau khổ  
và khiếp sợ hiện hình trên mọi nẻo  
đường, khắp nơi, khắp chốn.  
Tai nạn đã đến không ai ngờ.  
Trước kia, người ta sống say  
chết ngủ. Bây giờ người ta đung  
đầu với thực trạng khổ đau.  
Thế rồi tai nạn qua, và thành  
phố trở lại bình thường. Người  
ta dần dần lãng quên. Và dần

dần trở lại cuộc đời sống say chết  
ngủ khi trước.

Chỉ có một người mới đến  
và chứng kiến tất cả những cái  
đó với một ý-thức : đó là Tarrou  
Và chỉ người đó mới là con người  
có thái độ công phần trước cái  
sống dung thường.

**L'Etranger** trình bày cuộc  
đời máy móc khốn nạn của con  
người. **La Peste** trình bày những  
khổ đau của kiếp người, những  
khổ đau luôn chực sẵn bên cạnh  
cuộc đời. **La Chute** ra đời, sau  
đó 9 năm, diễn tả trạng thái  
thao-thức của con người trước  
cái thế giới phi lý đầy khổ đau  
và mâu thuẫn mà **L'Etranger** và  
**La Peste** đã phác họa lại. Jean  
Baptiste Clamence, nhân-vật  
chính của cuốn tiểu thuyết, đã  
bỏ hoàn cảnh và địa vị xã hội  
cao sang của mình để ra đi mà tự  
đày đọa mình trong những quán  
rượu và những nẻo đường xa lạ.  
Anh ta tự đày đọa nhờ thế cũng  
bởi vì anh ta đã cảm nhận, như  
Meursault và như Tarrou, cái  
phi lý của cuộc đời, cái giả trá  
của mọi người và của chính bản  
thân mình. Như thế, ít nhất,



anh ta cũng đã sống thành thực với mình. Anh ta tự cho rằng mình là một kẻ có tội, mình đã sống với những danh dự, những quyền lợi mà chính mình không xứng đáng được hưởng. Mọi người đều cho rằng anh ta xứng đáng với địa vị của anh ta, nhưng chính anh ta thì tự cho là không xứng đáng. Không ai biết được sự không xứng đáng đó ; nhưng anh ta không vì thế mà an tâm ẩn núp trong cái vỏ giả-trá của mình. Anh ta tự-giác là kẻ có tội, anh ta lại tự làm quan tòa xử tội lấy mình. Và anh ta cũng muốn cho mọi người tự giác như thế,

J.B. Clémence không cam phận và cũng không nuôi ước-vọng, bởi vì hắn đã được ánh sáng của ý-thức soi rọi. Anh ta muốn sống trong cảnh đày đọa, gìn-giữ thái-độ kháng-phục, nuôi dưỡng mãi trong lòng giây phút ý-thức đó để được sáng-suốt đi tìm chân lý.

Hình như Camus, cũng như những nhân-vật của tiểu thuyết ông, đã cảm-nhận thấy một cách sâu xa rằng con người là một nghiệp-báo của những tiền kiếp xa-xưa, và vì vậy, khi sinh ra,

con người đã mang sẵn những ảo-vọng, những mê-lầm, những tội-lỗi. Cuộc sống xã-hội cũng như sự sinh-hoạt tâm-lý của con người đều như văng theo một tiền nghiệp xa-xôi, huyền-bí để mà diễn-biến trong sự tối-tăm, mâu-thuẫn, giả-tạo. Chỉ có những con người giản-dị, cam-phận, sống không có ý-thức ( « sống như một người chết » ) mới tìm thấy sự an-ôn trong cái cuộc sống phi-lý và vô nghĩa này. Chỉ có những con người u-mê mới có thể an-ôn sống trên địa-vị, trên lợi dưỡng, trên tiếng khen, trên lòng hy-vọng. Người có « ý-thức » không còn có thể ẩn-núp sau những bề ngoài giả trá và mâu-thuẫn ấy, không còn tìm thấy sự an-tâm lập mạng trong cái cuộc sống phi-lý ấy, và cũng không thể nương vào một hy-vọng nào để mà sống, bởi vì còn hy-vọng là còn công-nhận sự hữu-lý của cuộc đời. Giải-pháp Thượng-đế ở đây cũng không còn hữu-hiệu, bởi vì tin-tưởng ở một đấng Tối Cao cũng là một lòng hy-vọng, và lòng hy-vọng sẽ giết chết giây phút ý-thức quý báu của con người.

Thế là Camus sa vào chỗ bế tắc. Nhưng ông không muốn rời khỏi chỗ bế-tắc ấy, vì nếu như thế thì phải tìm những lối đi dễ dàng thuận tiện nó giết mất ý-thức minh-mẫn của ông. Trước sau, Camus vẫn níu chặt lấy giây phút ý-thức ấy, thứ trực-giác quý báu ấy, vì ông cho rằng có nó, chúng ta mới có đủ tỉnh táo để mà sống với sự thực.



Có người cho rằng Albert Camus đã đi quá đà, đã xem cuộc đời quá đen tối. Nhưng không, Camus thành thực hơn ai hết. Chúng ta cảm-phục thái-độ chân-thành và tiến-bộ của ông. Camus đã nói lên sự thực của đời sống xã-hội và đời sống tâm-lý chúng ta. Sự chân thành tuyệt đối của ông đã gây nên được trên tâm hồn chúng ta cái trạng-thái thao thức băn-khoăn cần-thiết cho sự tự-giác của loài người. Còn gì đáng kể hơn là sự chân-thành? Tâm-trạng của Camus không phải là một tâm-trạng đen tối nhất thời gây nên bởi những sự-kiện xã hội nhất thời. Tự ngàn xưa, con người đã sống trong cái hoàn cảnh của

con người tự tạo. Những tối-tăm u-mê, những ước vọng mong cầu của con người đã kiến-tạo ra cái xã-hội đầy mâu thuẫn và khổ-đau. Sự thực của cuộc đời, không phải đến bây giờ chúng ta mới thấy Albert Camus nói đến. Cổ nhân ngày xưa cũng đã từng nhận thấy, và đã lấy đó làm nền tảng để tiến đến giải-thoát.

Hơn ai hết, đức Phật Thích-Ca đã có trực giác thâm-sâu về sự thực của kiếp người. Cuộc đời là khổ đau, là vô-thường, vô-ngã, bất-tịnh, và chứa đầy mâu-thuẫn. Xã-hội và cuộc sống nhân loại mang đầy những tính-chất giả-trá, mê-vọng, cho đến tâm-lý con người cũng đã nặng trĩu những ước vọng đen tối, cũng mờ-ám bởi những tà-kiến si-mê. Một nhận thức thâm sâu như thế về cuộc đời đã khiến cho vị hoàng-tử thao-thức khổ-đau; và tuy sống trên nệm ấm chăn êm trong cung vàng điện ngọc, người vẫn thấy như đứng trên đồng lửa. Hình bóng của người bệnh quằn quại khổ đau, của cái chết thấp thoáng khắp mọi nẻo đường đã gây trong

tâm-trí của người con vua Tịnh Phạn một nỗi chán-chường bi thảm. Không phải thái-tử Tất-Đạt-Đa lo sợ rằng một ngày kia mình sẽ phải đau, phải chết, lo sợ đến nỗi mất ngủ quên ăn. Không, sự lo sợ ấy, nếu có, thì cũng chỉ là một sự lo sợ tầm-thường. Những lạc thú có thể hưởng thụ hằng ngày một cách nhàm chán, và năm bảy mươi năm sống còn trên đời, nào đáng kể chi ? Điều đáng kể, ấy là vấn đề chân-giá-trị của cuộc đời. Một khi đã nhận thức được tất cả cái phi lý, vô-ích, giả-trá, của cuộc đời và chính của bản thân mình, làm thế nào người ta còn có thể tìm thấy sự an-vui cho được ? Làm thế nào để tọa hưởng cái địa-vị cao sang mà mình đã cảm thấy giả-trá, vô-nghĩa ? Làm sao ở lại trong cung điện, để mà nằm trên nhung lụa thì cứ tưởng là nằm trên chông gai, ăn sơn hào hải vị mà cứ tưởng là ăn toàn tro nguội ?

Nhận-thức ấy thế tất phải thúc đẩy thái-tử rời bỏ cuộc sống vô-nghĩa để đi tìm chân-lý.

Sự nhận-thức sâu-xa và chân-chính ấy về cuộc đời đã gây trên

tâm-hồn người một cuộc khủng-hoảng lớn lao. Đồng thời với sự nhận-thức ấy, bao nhiêu ước-vọng trông cầu cũng tiêu tan. Bởi vì trong ý-thức minh-mẫn kia, tất cả đều đã trở thành vô-nghĩa, vô-ích, không còn đáng cho ta trông cầu hy-vọng. Một ngai vàng tương-lai, một người vợ đẹp nào có nghĩa gì. Cuộc khủng-hoảng nội-tâm cứ lớn dần, và chính trong sự bế-tắc hỗn-độn đó, ánh sáng chân-lý một ngày kia sẽ xuất hiện và con người sẽ được giải-thoát.

Nhận-thức của Camus về cuộc đời nào có khác gì nhận-thức về khổ-đế của đức Phật ? Trước mắt Camus, cũng là những nét đen thẫm của sinh lão bệnh tử, cũng là những trạng-hướng vô thường, giả-trá, mâu-thuẫn, cũng là những mê-ám, u-muội, tội-lỗi. Camus khẳng khái chịu đựng khổ-đau mà không chịu (hay là không thể) đến nương tựa vào lòng hy-vọng, hy-vọng nơi một đấng Thượng-đế tối-linh. Lòng hy-vọng đó sẽ giết chết ý-thức minh-mẫn về cuộc đời, sẽ giết chết cái chân-lý mà trực-giác thâm-tâm vừa khám phá ra được.

Thì chính cuộc đời đau khổ, vô thường, mâu-thuẫn và giả-dối là một chân-lý ! Đó là diệu-đế (sự thật nhiệm mầu) thứ nhất trong tứ-diệu-đế (bốn sự thật mầu-nhiệm). Khác hơn Camus, là đức Phật đã tiến thêm nhiều bước nữa trong sự đi tìm chân-lý. Ngài đã khám phá ra rằng đời sống xã-hội, đời sống bản thân và chính đời sống tâm-lý của con người sở-dĩ mang đầy những sắc thái khổ đau mâu-thuẫn, lỗi lầm, là bởi vì tất cả đều do nghiệp-nhân đen tối của con người đã tạo. Ngài đã tìm ra chân-lý thứ hai : tập đế.

Trong bao nhiêu năm tinh cần, cố-gắng, ngài đã ngược dòng lật đổ lại cả nếp sống vô-minh, trüu nặng dục vọng ; ngài đã giải thoát cho bản thân ngài ra khỏi mọi mâu-thuẫn, khổ đau. Ngài đã được giải-phóng và sống tự-tại theo nếp sống giải-thoát của mình. Mâu-thuẫn không còn tồn-tại. Trạng-thái thanh-tĩnh, sáng-suốt và an-tĩnh của tâm hồn ngài là trạng-thái Niết-bàn : một sự thực thứ ba đã được ngài chứng nghiệm (diệt đế). Và phương-pháp để đạt-đến sự thực này là

con đường thực hiện của đạo học : đó là đạo đế, chân - lý thứ tư.

Có ai ngờ hơn hai ngàn rưởi năm về trước, những đệ-tử xuất-gia trực tiếp của đức Phật đã đặt vấn-đề sống giống hệt như Camus đã đặt trong Le Mythe du Sisyphe ? Sau khi được đức Phật khai-thị về chân-lý thứ nhất (cuộc đời vô thường, khổ đau, mâu thuẫn, vô-nghĩa), một số đệ-tử xuất-gia, công - phần trước sự thực « phi lý » của cuộc đời, đã nói lên câu « đời đáng sống hay không đáng sống », và năm bảy người đã cầm đao tự sát. Họ đã nhận-thức và đã muốn hợp-lý với chính mình. Cái chết ấy của họ có hơi vội-vã. Đức Phật hay được, ngài truyền nhóm họp chư tăng và khai thị chân-lý thứ hai, để chỉ rằng tự-tử là một giải pháp vô-hiệu.

Tập còn, không bao giờ khổ đoạn. Tự tử chỉ kéo dài thêm tình trạng khổ đau.

Khai-thị chân-lý thứ nhất, thâm-ý của đức Phật chỉ là để gây nên một cuộc khủng-hoảng tâm-lý, làm động lực đẩy người tiến đến giải-thoát. Còn mang

theo một ước vọng tức là còn sống say chết ngủ với cuộc đời giả-dối, làm sao mà giải-thoát cho được ? Nhưng cơn khủng-hoảng thế nào cũng phải qua khi con người nhận thức chân-lý thứ hai và cố gắng thực hành diệt-nghiệp. Ánh sáng chân - lý sẽ chói-lòa, tiêu diệt những mâu-thuẫn và ám muội nội tâm. Con người sẽ tự-do, hoàn-toàn sống trong cảnh thanh-thoát mẫu-nhiệm của Niết-bàn.

Đa số nhân-loại yên lặng và thản-nhiên sống trong cuộc đời khổ-đau, phi-lý, mâu-thuẫn, mà không có năng-lực và điều-kiện tự-giác. Camus tiêu biểu cho giới trí-thức giác-ngộ của nhân-loại. Nhưng Camus chỉ mới đi được bước đầu, chỉ mới nhận-thức được chân - lý thứ nhất. Không cần nhờ sự khai-thị của Tứ-Diệu-Đế, những người như Camus cũng nhận được sự-thật về cuộc đời, nhận được do một trực-giác tâm-linh sâu sắc. Nhưng nhận-thức ấy chỉ mới là một bước đầu cần có cho những

nhậ-tnhức kế-tiếp. Những người như Camus là những người có khả-năng trực-giác sâu mạnh ; họ sẽ tiến bộ dễ dàng trên đường giải-thoát giác-ngộ nếu họ sớm đi đến nhận-thức thứ hai là nhận-thức về tập-đế, nguyên-nhân khổ đau mâu-thuẫn của kiếp người.

Người ta băn khoăn tự hỏi : « Nếu tất cả nhân loại đều lâm vào trạng-thái thắc mắc khổ đau như Camus thì xã-hội sẽ trở nên thế nào ? » Không ! Những con người như Camus không thể có nhiều trong xã-hội. Người ta lại còn cho rằng lâm vào tình-trạng tâm lý Camus cũng như lâm vào một chứng bệnh thời đại. Cũng không ! với giới trí-thức nhân-loại, tâm trạng thắc mắc khổ đau. ấy cần phải có, có đề mà đánh thức họ, thúc đẩy họ đi tiên phong cho nhân loại trong việc đi tìm chân-lý và kéo họ ra khỏi cuộc sống danh lợi vô-nghĩa trong đó từ lâu họ đã đắm chìm, say ngủ.

M. H.

# ĐẠO VÀNG XUẤT-HIỆN

*Ngai vàng : tuyết phủ*

*Đền ngọc : mây vờn*

*Tình duyên : chiếc lá ngoài sân*

*Lợi danh : thuyền ngọc giữa giòng bể mê...*

*Trí đơm ánh sáng*

*Pháp tọa Bồ-Đề*

*Đạo mẫu hiền dịu sơn-khê*

*Chiếu tan vạn vật giấc mê nghìn đời*

*Muôn vì tinh-lú,*

*Vạn ánh trắng tươi,*

*Văng dương rực rỡ cao vời,*

*Vẫn thua ánh sáng đạo ngài uyên-thâm.*

*Ma-vương nép lặng,*

*Quý-mị run cầm.*

*Đất rung chuyển-động sáu lần,*

*Hoa rơi phủ kín kim-thân sáng ngài . . .*



Thấm-nhuần thiên định,  
Giải-thoát luân-hồi.  
Long-thiên Bồ-tát ngàn nơi,  
Lắng nghe Giác-ngộ chuyền đời pháp-luân.  
Ánh vàng bất-diệt,  
Sáng mấy ngàn xuân.  
Chiếu tiêu dục-vọng tham, sân  
Nở hoa Bát-ái ngát trăm Từ-Bi.  
Chuông ngân màu nhiệm,  
Mô nhịp huyền-vi.  
Nghìn năm vũ-trụ thiên-di.  
Pho kinh diệt khò giữ uy-lực truyền...  
Ánh Đạo thiêng, ánh Đạo thiêng !  
Qua bờ Chánh-giác có thuyền Từ-Bi.  
Hiện thân Pháp-bảo : Tăng, Ni  
Tiếp soi ánh sáng lưu-ly nhiệm-mầu.  
Quán Giáo-lý xây cầu Tâm-Đức,  
Đề chuyền-di nghiệp-lực đời riêng  
Nhuần kinh tìm hiểu căn duyên,  
Nhân gieo đất tốt, hưởng nguyên Quả lành  
Lễ kỷ-niệm ngày Thành-Đạo sáng,  
Ngợp dư âm xung tán hồng danh.  
Ai ơi, góp sáng tâm linh,  
Góp hương nội-giới, góp tình vị-tha.  
Diệt nghiệp-chướng kiêu sa, dục lạc,